

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

---

**NGUYỄN NGỌC LONG**

**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TÀI SẢN TRONG CÁC VỤ ÁN  
LY HÔN THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN  
XÉT XỬ TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH,  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Chuyên ngành: Luật Kinh Tế**

**Mã số : 60.38.01.07**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. NGUYỄN AM HIỂU**

**HÀ NỘI, 2017**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong luận văn đảm bảo độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận của luận văn chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

**Tên tác giả**

**NGUYỄN NGỌC LONG**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TÀI SẢN KHI LY HÔN.....</b>	<b>6</b>
1.1. Một số vấn đề lý luận về giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn.....	6
1.2. Cơ sở và căn cứ pháp lý để giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn.....	14
1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn.....	31
<b>Chương 2: THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TÀI SẢN KHI LY HÔN TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH .....</b>	<b>36</b>
2.1. Khái quát chung tình hình giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn ở Tòa án nhân dân quận Ba Đình .....	36
2.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn tại Tòa án nhân dân quận Ba Đình .....	39
<b>Chương 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TÀI SẢN KHI LY HÔN.....</b>	<b>55</b>
3.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn ....	55
3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn .....	63
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>71</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>72</b>

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLDS	: Bộ luật Dân sự
BLTTDS	: Bộ luật Tố tụng Dân sự
BTP	: Bộ Tư pháp
HN&GD	: Hôn nhân và gia đình
HĐND	: Hội đồng nhân dân
HĐTP	: Hội đồng thẩm phán
Nxb	: Nhà xuất bản
QSĐĐ	: Quyền sử dụng đất
TAND	: Tòa án nhân dân
TANDTC	: Tòa án nhân dân tối cao
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa
VKSNDTC	: Viện kiểm sát nhân dân tối cao

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Gia đình là tế bào của xã hội, gia đình tốt thì xã hội mới tốt. Để xây dựng gia đình tốt thì phải dựa trên nền tảng hôn nhân bền vững, nên ngoài việc hình thành trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, tiến bộ thì việc tạo lập tài sản của vợ chồng là một trong những điều kiện để duy trì cuộc sống gia đình. Vì vậy, nhà làm luật đã xây dựng quy định về tài sản của vợ chồng là một trong những chế định cơ bản, quan trọng nhất của pháp luật hôn nhân và gia đình. Pháp luật về tài sản của vợ chồng đã khẳng định quyền sở hữu của vợ, chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng, quy định các nguyên tắc cơ bản khi giải quyết tranh chấp tài sản của vợ chồng. Quan hệ sở hữu đối với tài sản vợ chồng là quan hệ tài sản gắn liền với nhân thân, tồn tại trong thời kỳ hôn nhân, không có tính đền bù ngang giá, khó xác định công sức cụ thể của các bên, nên khi xảy ra tranh chấp thì việc phân chia tài sản của vợ chồng là vấn đề rất khó khăn, phức tạp. Hiện nay, cùng với xu thế phát triển của xã hội thì số vụ án ly hôn mà có tranh chấp về tài sản ngày càng nhiều, giá trị tài sản tranh chấp ngày càng lớn.

Chế độ tài sản của vợ chồng bao gồm quy định về căn cứ xác lập tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng; quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với các loại tài sản chung; các nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng... Chế định về tài sản của vợ chồng trong Luật hôn nhân và gia đình (HN&GD) ra đời từ rất sớm và được sửa đổi, bổ sung nhiều lần cho phù hợp với sự phát triển của kinh tế, văn hóa, xã hội.

Kế thừa và phát triển các qui định về tài sản của vợ chồng trong các đạo luật trước đây, Luật HN&GD năm 2014, BLDS năm 2015 đã qui định chế độ tài sản của vợ chồng có nhiều điểm mới so với những đạo luật trước đó. Thực hiện và áp dụng quy định của pháp luật về tài sản của vợ chồng trong những năm qua đã góp phần điều chỉnh quan hệ HN&GD, tạo cơ sở pháp lý để vợ chồng thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình về tài sản. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt

được thì quy định của pháp luật về tài sản của vợ chồng, cũng như thực tiễn áp dụng còn tồn tại nhiều hạn chế, bất cập. Mặc dù, Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật quy định và hướng dẫn áp dụng về chế độ tài sản của vợ chồng, nhưng do tính chất phức tạp và “nhạy cảm” của quan hệ HN&GD, nhất là tranh chấp tài sản khi ly hôn. Nên thực tiễn còn có quan điểm, nhận thức, đánh giá khác nhau từ phía các cơ quan, cá nhân khi thực thi pháp luật, điều này dẫn tới việc áp dụng chế định để giải quyết tranh chấp tài sản của vợ chồng chưa hiệu quả, chưa bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ, người chưa thành niên.

Với vị trí nằm ở trung tâm của thủ đô Hà Nội, nên những tranh chấp về tài sản trong các vụ án ly hôn tại Tòa án nhân dân quận Ba Đình vừa thể hiện đặc trưng của tranh chấp tài sản, bên cạnh đó có những đặc thù riêng. Do đó, việc nghiên cứu quy định của pháp luật về tài sản của vợ chồng, cũng như thực tiễn áp dụng để giải quyết tranh chấp tại Tòa án là việc làm cần thiết và có ý nghĩa. Với những lý do trên, tác giả đã lựa chọn đề tài “Giải quyết tranh chấp tài sản trong các vụ án ly hôn theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân quận Ba Đình” làm Luận văn thạc sĩ luật học.

## 2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Liên quan đến đề tài luận văn đã có một số nhà khoa học nghiên cứu trong các sách chuyên khảo như: “Chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam” của TS. Nguyễn Văn Cừ; “Luận bàn về các hình thức sở hữu và sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng” của TS. Phùng Trung Tập... Các Luận văn thạc sĩ luật học như: “Pháp luật về giải quyết tranh chấp nhà ở và quyền sử dụng đất khi ly hôn” của Nguyễn Thị Thanh Xuân; “Chia tài sản chung của vợ chồng theo pháp luật Việt Nam – Thực tiễn áp dụng và hướng hoàn thiện” của Nguyễn Thị Hạnh; “Giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn” của Đinh Thị Minh Mẫn...

Bên cạnh đó, một số đề tài nghiên cứu khoa học như: “*Chia tài sản chung của vợ chồng theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000*” của Nguyễn

Thị Lan; “*Bàn thêm về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*” của Nguyễn Hồng Hải; “*Một số vấn đề chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn theo Luật HN&GD năm 2000*” của Nguyễn Thị Bích Vân; “*Nghiên cứu phát hiện những bất cập của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000*” của TS. Nguyễn Văn Cừ... Trong những công trình trên, các tác giả đã đề cập đến các quy định của pháp luật về tài sản của vợ chồng như căn cứ xác lập, nguyên tắc chia tài sản, những vướng mắc mà Tòa án gặp phải khi giải quyết tranh chấp tài sản của vợ chồng khi ly hôn.

Như vậy, pháp luật về tài sản của vợ chồng cũng như thực tiễn áp dụng đã được nhiều nhà khoa học nghiên cứu. Trên cơ sở kế thừa những thành tựu nghiên cứu của các công trình đã được công bố trước đó, luận văn đi sâu vào nghiên cứu khía cạnh áp dụng chế định tài sản của Tòa án trong việc giải quyết những tranh chấp về tài sản khi ly hôn.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

Luận văn đặt mục đích nghiên cứu là làm rõ cơ sở lý luận, pháp luật về giải quyết các tranh chấp về tài sản khi ly hôn, thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật để giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn tại Tòa án; từ đó, chỉ ra những vấn đề còn bất cập trong các quy định của pháp luật cũng như những vướng mắc trong công tác xét xử của Tòa án; từ đó đề xuất, kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả trong việc giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn.

Với mục đích trên, Luận văn có những nhiệm vụ cụ thể sau:

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận về chế độ tài sản của vợ chồng. Với nhiệm vụ này, Luận văn đưa ra một số khái niệm khoa học có liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng như đặc điểm, vai trò, ý nghĩa của chế độ tài sản của vợ chồng đối với sự tồn tại và phát triển của gia đình; tìm hiểu một cách có hệ thống và đầy đủ chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật Việt Nam. Từ đó, khẳng định tính tất yếu và cần thiết của chế độ tài sản của vợ chồng được qui định trong pháp luật.

- Nghiên cứu các qui định của pháp luật hiện hành về chế độ tài sản của vợ chồng. Với nhiệm vụ này, Luận văn đi sâu phân tích nội dung các qui định về chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật HN&GD năm 2014, BLDS năm 2015 (có so sánh với Luật HN & GD năm 2000 và BLDS năm 2005); tìm hiểu mục đích, cơ sở của việc điều chỉnh chế độ tài sản của vợ chồng; phân tích tính kế thừa và phát triển, cũng như những điểm mới về chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật HN&GD năm 2014, BLDS năm 2015.

- Tìm hiểu thực tiễn áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn thông qua hoạt động xét xử tại Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Qua đó, chỉ ra những hạn chế, thiếu sót trong áp dụng pháp luật khi giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn.

- Trên cơ sở phân tích nội dung và thực tiễn áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo luật thực định, Luận văn kiến nghị đề xuất hướng dẫn, cách hiểu các qui định trong Luật HN&GD năm 2014, nhằm hoàn thiện chế độ tài sản của vợ chồng.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Chế độ pháp lý về tài sản chung của vợ chồng là đề tài có phạm vi rộng nên trong khuôn khổ của luận văn thạc sỹ, tác giả tập trung vào nghiên cứu các quy định của pháp luật hiện hành về trình tự, thủ tục, căn cứ pháp luật giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn và thực tiễn giải quyết tại Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Luận văn chủ yếu tập trung nghiên cứu các quy định của Luật HN&GD năm 2014, BLDS năm 2015, BLTTDS năm 2015... Đồng thời, nghiên cứu việc áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp tài sản của vợ chồng khi ly hôn qua thực tiễn xét xử tại Tòa án nhân dân quận Ba Đình trong 5 năm từ năm 2012 đến năm 2016. Trong đó, chủ yếu là tranh chấp tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Trong phạm vi của đề tài, Luận văn chỉ nghiên cứu giải quyết các tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, còn những tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tranh chấp tài sản chung, riêng của vợ chồng với những chủ thể khác khi ly hôn không thuộc phạm vi nghiên cứu.

#### **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**



Cơ sở phương pháp luận nghiên cứu đề tài là phép duy vật biện chứng, duy vật lịch sử và các quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình.

Phương pháp nghiên cứu cụ thể: Trong quá trình nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp, thống kê, mô hình hoá và nghiên cứu những vụ việc Tòa án đã giải quyết các tranh chấp về tài sản của vợ chồng khi ly hôn, các bài viết, tham luận của một số tác giả về vấn đề nghiên cứu.

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn**

Các kết quả nghiên cứu của đề tài này có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các hoạt động học tập và nghiên cứu sau này về các chủ đề có liên quan. Những đề xuất, kiến nghị mà luận văn nêu ra đều có cơ sở khoa học và thực tiễn, vì vậy chúng có giá trị tham khảo trong việc sửa đổi pháp luật và trong công tác áp dụng pháp luật trong việc giải quyết tranh chấp tài sản chung vợ chồng khi ly hôn.

## **7. Cơ cấu của luận văn**

Chương 1: Một số vấn đề lý luận và pháp luật về giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn

Chương 2. Thực tiễn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn tại Tòa án nhân dân quận Ba Đình

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn

## Chương 1

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TÀI SẢN KHI LY HÔN

### 1.1. Một số vấn đề lý luận về giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn

#### 1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của tài sản

Trong quá trình chung sống, ngoài tình cảm thì vợ chồng còn phát sinh quyền sở hữu tài sản, với người thứ ba, trong đó có tài sản chung. Tài sản của vợ chồng là điều kiện không thể thiếu để duy trì quan hệ hôn nhân. Hiện nay, trong khoa học pháp lý tồn tại nhiều cách hiểu khác nhau về tài sản. Theo quy định tại Điều 105 BLDS năm 2015 thì: “Tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản” [3].

Tài sản của vợ chồng là tài sản thuộc quyền sở hữu chung của vợ chồng, là hình thức sở hữu chung đặc biệt. Xuất phát từ quan hệ hôn nhân, nên sự tồn tại của tài sản vợ chồng phụ thuộc vào sự tồn tại của quan hệ hôn nhân và nó chấm dứt khi một trong hai vợ chồng chết hoặc có bản án hoặc có quyết định của Tòa án về ly hôn, chia tài sản chung. Tài sản của vợ chồng là tài sản do vợ, chồng tạo ra do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung, tặng cho chung và những tài sản vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung, quyền sử dụng đất của vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Khác với tài sản chung theo phần, tài sản chung của vợ chồng có nguồn gốc tạo ra từ thời kỳ hôn nhân, có thể là do vợ, chồng lao động tạo ra hoặc từ những hành vi pháp lý diễn ra trong thời kỳ hôn nhân (thỏa thuận tài sản riêng trở thành tài sản chung, thừa kế, tặng cho...). Việt Nam có câu ngạn ngữ “của chồng công vợ”, nên tài sản chung của vợ chồng không nhất thiết do hai vợ chồng trực tiếp tạo ra hoặc tạo ra ngang bằng nhau. Tài sản chung có thể chỉ do vợ, chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân. Đây là đặc điểm thể hiện sự khác biệt

giữa tài sản chung vợ chồng với tài sản chung theo phần khác. Tài sản chung của vợ chồng là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất, khi vợ, chồng chưa phân chia tài sản thì không xác định được tỷ lệ tài sản của mỗi người. Khi hai bên thỏa thuận phân chia xong hoặc có quyết định phân chia của Tòa án thì phần tài sản của vợ, chồng trong khối tài sản chung mới được xác định. Đây là điểm khác biệt, thể hiện đặc trưng của tài sản chung vợ chồng so với tài sản chung theo phần. Vợ, chồng có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Tài sản chung của vợ chồng có thể phân chia theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của Tòa án. Theo quy định tại Điều 33 Luật HN&GD năm 2014 thì tài sản chung của vợ chồng được xác lập bởi các căn cứ sau:

- Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật HN & GD năm 2014; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung, tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

- Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Từ những phân tích trên, có thể hiểu: *“Tài sản chung vợ chồng là những tài sản được hình thành hoặc tạo ra phù hợp với những căn cứ xác lập tài sản chung vợ chồng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và luật khác có liên quan”*.

Chế độ tài sản của vợ chồng thực chất là chế độ sở hữu của vợ chồng. Vợ, chồng với tư cách là chủ thể của quan hệ hôn nhân và gia đình và cũng là chủ thể của sử dụng tài sản chung vợ chồng khi tham gia quan hệ dân sự. Từ những phân tích trên, có thể nhận thấy tài sản chung của vợ chồng có các đặc điểm sau:

*Thứ nhất*, về chủ thể của quan hệ sở hữu đòi hỏi các bên phải có quan hệ hôn nhân hợp pháp với tư cách là vợ chồng của nhau. Do vậy, để trở thành chủ thể của quan hệ sở hữu này, các chủ thể ngoài việc có đầy đủ năng lực chủ thể trong quan hệ pháp luật dân sự còn phải tuân thủ các điều kiện kết hôn được quy định trong pháp luật hôn nhân và gia đình.

*Thứ hai*, xuất phát từ vị trí, vai trò của gia đình đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội, quy định về chế độ tài sản của vợ chồng có mục đích chủ yếu nhằm bảo đảm quyền lợi của gia đình, trong đó có lợi ích cá nhân vợ và chồng. Những quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng là cơ sở để vợ, chồng chủ động thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đối với tài sản của vợ chồng.

*Thứ ba*, căn cứ xác lập, chấm dứt chế độ tài sản chung vợ chồng phụ thuộc vào sự phát sinh, chấm dứt của quan hệ hôn nhân, nói cách khác, chế độ tài sản của vợ chồng thường chỉ tồn tại trong thời kỳ hôn nhân.

Chế độ tài sản của vợ chồng là một chế định quan trọng trong pháp luật hôn nhân và gia đình được quy định dựa trên sự phát triển của điều kiện kinh tế - xã hội. Nhìn vào chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật của một quốc gia, người ta có thể nhận biết được trình độ phát triển của kinh tế - xã hội và ý chí của nhà nước. Chế độ tài sản của vợ chồng được sử dụng với ý nghĩa là cơ sở pháp lý để giải quyết các tranh chấp về tài sản giữa vợ và chồng hoặc với những người khác, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng về tài sản cho vợ, chồng hoặc người thứ ba khi tham gia giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng.

### ***1.1.2. Khái niệm, đặc điểm giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn***

Ly hôn là việc chấm dứt quan hệ hôn nhân khi cả vợ và chồng đều còn sống. Đây là biện pháp mà luật cho phép thực hiện trong trường hợp đời sống vợ chồng lâm vào tình trạng khủng hoảng và không thể khắc phục được. Cùng với sự chấm dứt về quan hệ hôn nhân thì chế độ tài sản chung của vợ chồng cũng chấm dứt từ thời điểm ly hôn. Ly hôn là do có mâu thuẫn về tình cảm nên vợ

chồng khó tìm được tiếng nói chung, từ đó dễ xảy ra tranh chấp về tài sản chung. Việc tranh chấp tài sản của vợ chồng có thể diễn ra cùng với việc vợ, chồng xin ly hôn hoặc có thể diễn ra khi vợ chồng đã ly hôn vì thời điểm ly hôn vợ, chồng không yêu cầu giải quyết về tài sản chung mà để tự thỏa thuận, nhưng sau đó họ không tự thỏa thuận được. Việc vợ, chồng tranh chấp về tài sản đồng thời với việc ly hôn hoặc sau khi ly hôn đều được coi là tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

Giải quyết tranh chấp về tài sản của vợ chồng khi ly hôn là tổng hợp các hành vi tố tụng của Tòa án, đương sự và các chủ thể khác theo trình tự, thủ tục do luật định, từ giai đoạn nộp đơn khởi kiện, thụ lý đơn khởi kiện, hòa giải, thu thập, đánh giá chứng cứ và đưa ra phán quyết dựa trên quy định của pháp luật về tài sản của vợ chồng và các nguyên tắc chia tài sản chung khi ly hôn nhằm đảm bảo sự công bằng, hợp tình, hợp lý cho vợ, chồng.

Bản chất việc giải quyết tranh chấp tài sản chung vợ chồng khi ly hôn là một hình thức phân chia tài sản chung của vợ chồng thành tài sản riêng của vợ, chồng gắn với sự kiện ly hôn. Do đặc thù của quan hệ hôn nhân và gia đình nên việc giải quyết tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn có những đặc thù riêng, đó là:

*Thứ nhất*, việc giải quyết tranh chấp tài sản chung vợ chồng khi ly hôn được thực hiện bởi Tòa án là cơ quan tài phán mang tính quyền lực nhà nước và được tiến hành theo trình tự, thủ tục tố tụng chặt chẽ. Tòa án nhân dân là cơ quan thực hiện quyền tư pháp, nhân danh Nhà nước giải quyết các tranh chấp hôn nhân và gia đình nói chung và tranh chấp tài sản chung của vợ chồng nói riêng. Theo quy định của Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 thì hệ thống Tòa án được tổ chức và hoạt động theo địa giới lãnh thổ tương ứng với bốn cấp gồm: Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tối cao.

*Thứ hai*, giải quyết tranh chấp về tài sản chung vợ chồng khi ly hôn tại Tòa án là một trong những hoạt động giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình theo quy định của BLTTDS và quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

*Thứ ba*, các phán quyết của Tòa án về vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình nói chung và tranh chấp tài sản chung vợ chồng nói riêng được đảm bảo thi hành bằng các biện pháp cưỡng chế nhà nước thông qua cơ quan thi hành án. Mục đích của đương sự khi khởi kiện là nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Chính vì vậy, sự bảo đảm thi hành phán quyết của Tòa án bằng sức mạnh cưỡng chế nhà nước là một trong những ưu điểm trong cơ chế thi hành phán quyết của các cơ quan tài phán.

### ***1.1.3. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn***

#### ***1.1.3.1. Tôn trọng quyền tự định đoạt của vợ chồng***

Quyền tự định đoạt của là một trong những quyền cơ bản của công dân được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Khoản 2 Điều 3 BLDS năm 2015 quy định về quyền tự do, cam kết thỏa thuận của công dân trong việc xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự. Điều 5 BLTTDS năm 2015 quy định quyền tự định đoạt của đương sự trong tố tụng dân sự là một nguyên tắc xuyên suốt trong tố tụng dân sự. Do đó, việc giải quyết tranh chấp về tài sản của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng sự thỏa thuận của vợ chồng về tài sản. Khoản 1 Điều 59 Luật HN&GD năm 2014 quy định: “Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận;... Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó” [21]. Đây là nguyên tắc thể hiện quyền tự do cam kết thỏa thuận của công dân, tôn trọng ý chí tự nguyện, tự quyết định của bên vợ, chồng trên cơ sở thỏa thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Việc thỏa thuận thành công sẽ giảm thời gian, công sức, tiền bạc của các đương sự, đồng thời tăng tình đoàn kết, thống nhất, không khoét sâu vào mâu thuẫn của đương, tạo điều kiện cho việc thi hành

án được dễ dàng. Hơn nữa, việc bảo đảm cho vợ chồng thỏa thuận giải quyết về tài sản đảm bảo quyền lợi hợp pháp của mỗi bên khi giải quyết tranh chấp. Nếu các bên không thỏa thuận được thì Tòa án sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật.

#### *1.1.3.2. Bình đẳng về quyền sở hữu tài sản của vợ chồng*

Xuất phát từ nguyên tắc bình đẳng của công dân được BLDS năm 2015 thừa nhận, vợ, chồng có quyền bình đẳng trước pháp luật, bình đẳng trong việc hưởng các quyền dân sự do pháp luật quy định. Trên cơ sở đó, việc giải quyết tranh chấp về tài sản của vợ chồng được thực hiện theo nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi. Tuy nhiên, nguyên tắc này không phải là bất biến mà được áp dụng một cách linh hoạt, phù hợp với thực tế, theo đó căn cứ vào hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên trong việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản chung.

Tài sản của vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng, không phân biệt công sức đóng góp của mỗi bên có đều nhau hay không. Do tính chất cộng đồng của quan hệ hôn nhân nên không phân biệt công sức đóng góp của bên vợ, chồng trong việc tạo ra tài sản. Về nguyên tắc, mọi tài sản do vợ chồng tạo ra hoặc chỉ do một bên tạo ra trong thời kỳ hôn nhân đều là tài sản chung hợp nhất. Vì vậy, việc giải quyết tranh chấp về tài sản của vợ chồng khi ly hôn theo nguyên tắc chia đôi để đảm bảo được sự bình đẳng giới trong quan hệ vợ chồng. Tuy nhiên, khi chia tài sản chung của vợ chồng cũng cần xem xét đến hoàn cảnh của mỗi bên hoàn cảnh kinh tế, sức khỏe, điều kiện riêng của vợ hoặc chồng mà các bên có thể gặp phải sau khi ly hôn; có thể xem xét đến công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản này. Từ đó, giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng một cách hợp lý, phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bên.

#### *1.1.3.3. Bảo vệ quyền lợi chính đáng của người vợ và con chưa thành niên*

Xuất phát từ đặc điểm về thể chất và tinh thần, người phụ nữ và các con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng không có khả năng lao động là những

đối tượng dễ bị xâm hại, dễ bị tổn thương nên pháp luật đặc biệt quan tâm, bảo vệ. Người phụ nữ có những hạn chế nhất định về sức khỏe, điều kiện lao động, học tập... nên họ là những người yếu thế, thiệt thòi nhất trong gia đình cũng như xã hội. Đối với các con chưa thành niên, các con đã thành niên nhưng bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động là những người chưa phát triển đầy đủ hoặc có hạn chế về thể chất và tinh thần nên khả năng lao động tạo ra thu nhập bị hạn chế, cần được quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ của các thành viên khác trong gia đình.

Trong khi đó, đàn ông là người có sức khỏe, có nhiều cơ hội học tập, nâng cao chuyên môn họ thường là lao động chính tạo ra thu nhập của gia đình. Với những hạn chế về sức khỏe, điều kiện tham gia hoạt động xã hội nên trong thực tế người phụ nữ thường dành nhiều thời gian chăm sóc chồng, con để người chồng có thời gian, điều kiện phục vụ cho công việc. Mặc dù, giữa vợ và chồng công sức tạo ra thu nhập có thể không bằng nhau, nhưng mỗi người đều có những đóng góp chung để gia đình tồn tại, phát triển. Vì vậy, pháp luật thừa nhận mọi tài sản của vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng.

Khi giải quyết ly hôn, người con chưa thành niên, bị mất năng lực dân sự, bị tàn tật, không có khả năng lao động để tự nuôi mình sẽ được giao cho cha hoặc mẹ có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Người vợ hoặc chồng không sống cùng người con đó phải có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật HN&GD năm 2014. Để đảm bảo chất lượng cuộc sống cho con chưa thành niên, bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động để tự nuôi mình thì việc giải quyết về tài sản của vợ chồng khi ly hôn sẽ được xem xét tạo điều kiện về chỗ ở, kinh tế cũng như các điều kiện học tập, chữa bệnh, phục hồi chức năng của người vợ và các con. Nguyên tắc này đảm bảo được quyền lợi của người vợ sau khi ly hôn và con chưa thành niên, con mất năng lực hành vi dân sự, bị tàn tật có điều kiện sống tốt hơn, hạn chế,



giảm thiểu khả năng lâm vào hoàn cảnh khó khăn, thiếu thốn vật chất sau khi vợ chồng ly hôn.

#### *1.1.3.4. Chia tài sản bằng hiện vật hoặc giá trị*

Trong đời sống vợ chồng, tài sản chung được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân rất đa dạng và phong phú, có thể là các động sản và bất động sản, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản. Các tài sản này có thể do vợ chồng tạo lập ở trong và ngoài nước có thể dịch chuyển được hoặc không. Vì vậy, khi phân chia tài sản chung của vợ chồng là các vật (bao gồm động sản và bất động sản) cho mỗi bên, pháp luật cho phép Tòa án có quyền phân chia bằng hiện vật hoặc theo giá trị tùy vào yêu cầu của các bên cũng như các điều kiện thực tế khác.

Như vậy, nếu tài sản chung của vợ chồng là các động sản hoặc bất động sản có thể chia bằng hiện vật thì Tòa án căn cứ khoản 3 Điều 59 Luật HN&GD năm 2014 để chia theo giá trị hoặc giao hiện vật. Giá trị tài sản có thể do các bên đương sự thỏa thuận hoặc yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá để định giá. Các tài sản có thể chia bằng hiện vật cho mỗi bên thì Tòa án căn cứ vào hiện trạng để chia, trường hợp tài sản không thể phân chia được thì giao cho một bên sở hữu, bên còn lại được nhận theo giá trị.

Các nguyên tắc chia tài sản khi ly hôn là những tư tưởng chỉ đạo mang tính định hướng mà khi giải quyết tranh chấp Tòa án phải tuân thủ. Việc giải quyết tranh chấp về tài sản của vợ chồng khi ly hôn trước hết do các bên thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì giải quyết theo nguyên tắc chia đôi, nhưng có xem xét đến hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp cũng như các điều kiện khác nhằm đảm bảo tính công bằng, quyền và lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, con và người thứ ba có liên quan đến tài sản vợ chồng. Quy định này tạo điều kiện cho Thẩm phán chủ động trong việc giải quyết các tranh chấp về tài sản chung vợ chồng, đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của mỗi bên đương sự.

## **1.2. Cơ sở và căn cứ pháp lý để giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn**

Khi vợ chồng tranh chấp về tài sản chung thì họ có quyền thỏa thuận với nhau về việc phân chia tài sản, nếu không thỏa thuận được họ có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, việc yêu cầu Tòa án giải quyết có thể đồng thời cùng với việc giải quyết ly hôn hoặc sau khi họ đã ly hôn.

Theo quy định tại Điều 102 Hiến pháp 2013 thì: “Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân” [16].

Theo quy định của BLTTDS năm 2015 thì những tranh chấp sau về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tòa án xem xét, giải quyết tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng khi vợ, chồng hoặc của cả hai vợ chồng có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, đây là điều kiện cần để Tòa án xem xét, thụ lý vụ án và giải quyết yêu cầu của vợ, chồng theo quy định của pháp luật.

Việc khởi kiện phải đáp ứng đủ các điều kiện về quyền khởi kiện, phạm vi khởi kiện, hình thức, nội dung đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ kèm theo, thời hiệu khởi kiện. Đây chính là điều kiện đủ để Tòa án giải quyết tranh chấp tài sản chung của vợ chồng. Để giải quyết tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, Tòa án cần thực hiện đúng các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục tố tụng và các quy định về pháp luật nội dung.

### ***1.2.1. Pháp luật về nội dung***

Pháp luật nội dung là quy định về căn cứ, cơ sở pháp luật để Tòa án giải quyết tranh chấp tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Khoản 1 Điều 32 Hiến Pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong

doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác” [16]. Điều 1 BLDS năm 2015 quy định: “Bộ luật dân sự quy định địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác; quyền, nghĩa vụ của các chủ thể về nhân thân và tài sản trong các quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (sau đây gọi chung là quan hệ dân sự). Bộ luật dân sự có nhiệm vụ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng; bảo đảm sự bình đẳng và an toàn pháp lý trong quan hệ dân sự, góp phần tạo điều kiện đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội” [3]. Về tài sản chung của vợ chồng, Điều 213 BLDS năm 2015 quy định:

“1. Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia.

2. Vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung; có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

3. Vợ chồng thoả thuận hoặc uỷ quyền cho nhau chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

4. Tài sản chung của vợ chồng có thể phân chia theo thoả thuận hoặc theo quyết định của Tòa án.

5. Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thoả thuận theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được áp dụng theo chế độ tài sản này” [3].

Do tính chất đặc thù và tầm quan trọng của quan hệ hôn nhân và gia đình nên các đạo luật điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình được ban hành từ rất sớm. Từ năm 1954 cho đến nay đã có 4 đạo luật hôn nhân và gia đình được ban hành gồm: Luật HN&GD năm 1959, Luật HN&GD năm 1986, Luật HN&GD năm 2000 và Luật HN&GD năm 2014.

Luật HN&GD năm 1959 bước đầu xác lập sự bình đẳng trong việc xác lập, sử dụng tài sản chung vợ chồng, theo đó “Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”

[18, Điều 15]. Kế thừa quan điểm trên, Luật HN & GD năm 1986 đã quy định “Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập hợp pháp về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng được thừa kế chung hoặc tặng cho chung” [19, Điều 14].

Nhìn chung, các quy định của Luật HN&GD năm 1959 và Luật HN&GD năm 1986 về tài sản chung của vợ chồng còn thiếu tính rõ ràng và hợp lý, “chưa bao trùm các căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng, trong đó chưa quy định được căn cứ xác lập tài sản chung mà chủ yếu dựa vào thời kỳ hôn nhân” [6, tr.21]

Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các đạo luật trước, Luật HN&GD năm 2000 đã có những quy định hợp lý hơn về căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng, trong đó có đưa ra căn cứ xác lập tài sản chung dựa vào thời kỳ hôn nhân và nguyên tắc suy đoán “Nếu không chứng minh được tài sản riêng thì là tài sản chung” [20, Điều 27]. Quy định về nguyên tắc suy đoán có tính chất định hướng trong việc giải quyết các tranh chấp giữa vợ chồng về nguồn gốc tài sản, góp phần bảo vệ quyền lợi của vợ, người chồng người yếu thế trong gia đình, những người sống phụ thuộc không có thu nhập hoặc làm những người chỉ làm công việc gia đình, việc như đứng tên trên giấy tờ sở hữu, giao dịch mua bán, xác lập quyền sở hữu...đều do chồng hoặc vợ của họ làm nên khi ly hôn họ không chứng minh được quyền sở hữu tài sản chung.

Luật HN&GD năm 2014 đã bổ sung các quy định mới phù hợp với đời sống cũng như xu thế phát triển của xã hội. Căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng được quy định tại Điều 33 Luật HN&GD năm 2014, cụ thể như sau:

- Tài sản chung xác lập căn cứ vào thời kỳ hôn nhân: Căn cứ xác lập tài sản chung vợ, chồng trước hết phải dựa vào “thời kỳ hôn nhân”. Theo quy định tại Điều 3 Luật HN&GD năm 2014 thì thời kỳ hôn nhân là: “Khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, được tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân” [21].

Việc quy định thời kỳ hôn nhân là căn cứ để xác lập tài sản chung của vợ chồng là quy định mang tính truyền thống được Luật HN&GD của nhiều quốc gia trên thế giới ghi nhận. Điều 13 của Luật HN&GD năm 1980 của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa quy định: “Tài sản của vợ chồng làm ra trong suốt thời kỳ hôn nhân là tài sản chung vợ chồng, ngoài ra mỗi bên có thể có tài sản riêng ngoài quy định trên”[23]. Để xác định khoảng thời gian tồn tại của thời kỳ hôn nhân thì việc kết hôn giữa nam và nữ phải đáp ứng các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn. Thực tế có nhiều vợ chồng sống chung nhưng không đăng ký kết hôn, khi phát sinh mâu thuẫn họ có xin ly hôn và phân chia tài sản. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam chỉ công nhận trường hợp nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987, đối với trường hợp này thì dù họ đăng ký kết hôn hay không đăng ký kết hôn thì thời kỳ hôn nhân của họ vẫn được tính từ thời điểm họ chung sống với nhau. Đối với trường hợp nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng sau ngày 03/01/1987 đến trước ngày Luật HN&GD năm 2000 có hiệu lực, có đủ điều kiện kết hôn nhưng chưa đăng ký kết hôn theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/QH 10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội và Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì họ có nghĩa vụ đi đăng ký kết hôn trong thời hạn 02 năm kể từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003. Nếu hết thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn thì không được coi là vợ chồng nên khi có yêu cầu Tòa án không giải quyết việc ly hôn và chia tài sản chung vợ chồng.

Tài sản do vợ chồng tạo ra được trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chủ yếu, cơ bản nhất trong khối tài sản chung của vợ chồng. Tài sản này do vợ chồng trực tiếp hoặc gián tiếp làm ra dựa trên công việc, năng lực.

Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Đây là quy định mới của Luật HN&GD năm 2014. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng là hình thu nhập quan trọng của vợ chồng, nhằm duy trì đời sống chung của gia đình nên pháp luật quy định đây

là tài sản chung của vợ chồng. Các bên trong quá trình chung sống có thể thỏa thuận đó là tài sản riêng, pháp luật tôn trọng sự thỏa thuận và quyền định đoạt tài sản riêng của mỗi người.

Thu nhập hợp pháp trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Hiện nay, chưa có nghị quyết hướng dẫn mới về thu nhập hợp pháp của vợ chồng nhưng theo quy định của Nghị quyết 02/2000/NĐ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật HN&GD năm 2000 thì thu nhập hợp pháp của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là “Tiền thưởng, tiền trợ cấp, tiền trúng xổ số mà vợ chồng có được hoặc tài sản mà vợ chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định tại các Điều 247, 248, 249, 250, 251, 252 Bộ luật dân sự năm 1995 trong thời kỳ hôn nhân”[29].

Tài sản do vợ chồng được thừa kế chung, tặng cho chung trong thời kỳ hôn nhân cũng là tài sản chung. Đây là tài sản có tính chất đặc thù trong khối tài sản chung vợ chồng, bởi tài sản này hình thành không dựa trên cơ sở vợ chồng tạo ra từ lao động, sản xuất mà nó hình thành trên cơ sở ý chí định đoạt của người khác và phải tuân theo quy định của pháp luật thừa kế và pháp luật về tặng cho tài sản. Vợ chồng có thể được tặng cho hoặc được thừa kế chung trong thời kỳ hôn nhân, những tài sản này đương nhiên thuộc khối tài sản chung vợ chồng nếu hợp đồng tặng cho hoặc di chúc nêu rõ tặng cho chung, thừa kế chung cho vợ, chồng.

Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Đất đai là tài nguyên, tài sản quan trọng của quốc gia. Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, cá nhân, tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất mà không có quyền sở hữu đất đai. Sở dĩ đất đai được coi là tài sản đặc biệt bởi đây là nơi con người sinh sống, tồn tại và sản xuất để tạo ra của cải vật chất. Quyền sử dụng đất là tài sản để vợ chồng xây dựng nhà ở, sinh hoạt, sản xuất để tồn tại và cuộc sống ổn định, phát triển.

Về nguyên tắc, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với quyền sử dụng đất mà vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân phải đứng tên cả hai vợ chồng, tuy nhiên thực tế có nhiều giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ đứng tên vợ hoặc chồng. Luật HN&GD năm 2014 có quy định: “Trong trường hợp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản chỉ ghi tên một bên vợ hoặc chồng nếu có tranh chấp thì giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật này” [21, Điều 34]. Quy định này đã khẳng định việc đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân dù do một mình vợ hoặc chồng đứng tên thì đó vẫn là tài sản chung của vợ chồng nếu người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không chứng minh được đó là tài sản riêng. Mặc dù, trước đây trong Luật HN&GD năm 2000 đã có quy định về nguyên tắc suy đoán khi xác định tài sản chung, nhưng Luật HN&GD năm 2014 có quy định riêng, cụ thể về vấn đề suy đoán khi xác định tài sản chung đối với quyền sử dụng đất, điều này tạo ra một cách tiếp cận rõ ràng, cụ thể hơn cho các vợ chồng khi làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bảo vệ được quyền lợi của những người vợ, người chồng ít tham gia vào các công việc xã hội hoặc vì điều kiện nhất định mà khi đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất họ không trực tiếp tham gia và không đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy định này cũng giúp tránh khuynh hướng của một số bộ phận không nhỏ người vợ hoặc người chồng lợi dụng việc đứng tên một mình trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để khi ly hôn họ cho rằng đó là tài sản riêng của họ.

Tài sản chung xác lập dựa trên ý chí của các bên: “Tài sản chung của vợ chồng còn bao gồm cả những tài sản mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung” [21, Điều 33]. Những tài sản mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung có nguồn gốc là tài sản riêng của vợ hoặc chồng. Tài sản riêng của vợ chồng bao gồm các tài sản được quy định tại Điều 43 Luật HN&GD năm 2014. Việc nhập tài sản

riêng vào tài sản chung của vợ chồng phải tuân thủ theo quy định tại Điều 46 Luật HN&GD năm 2014.

Việc nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung là một trong những căn cứ xác lập tài sản chung vợ, chồng. Việc vợ, chồng thỏa thuận nhập tài sản riêng vào tài sản chung có thể là mặc nhiên hoặc bằng văn bản. Thực tiễn xét xử cho thấy, có trường hợp sau được coi là vợ chồng đã thỏa thuận nhập tài sản riêng vào tài sản chung, đó là vợ chồng bán tài sản riêng để góp vào mua một tài sản mới, khi mua không có sự phân biệt về tỷ lệ đóng góp sau đó vợ chồng đã đưa vào sử dụng chung; bên có tài sản riêng trong quá trình sử dụng, kê khai cấp giấy chứng nhận đã ghi tên cả hai vợ chồng trong đơn xin đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, cần khẳng định rằng không phải mặc nhiên những trường hợp nêu trên khi giải quyết tranh chấp đều đương nhiên xác định đó là tài sản chung vợ chồng. Việc nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung là quy định mang tính mềm dẻo, linh hoạt, phù hợp với đặc thù của quan hệ hôn nhân.

Xác định tài sản chung của vợ chồng dựa trên nguyên tắc suy đoán. Do tính chất của quan hệ tài sản trong quan hệ hôn nhân là không có sự phân biệt rạch ròi nên trong nhiều trường hợp tài sản chung - tài sản riêng của vợ, chồng có sự trộn lẫn. Do đó, để đảm bảo công bằng, hợp lý cho các bên thì khi phân chia tài sản các bên có quyền đưa ra các bằng chứng để chứng minh đó là tài sản riêng của mình, nếu có căn cứ Tòa án sẽ công nhận đó là tài sản riêng của họ, nếu họ không chứng minh được đó là tài sản riêng của mỗi bên thì đó là tài sản chung. Đây là quy định mới của Luật HN&GD năm 2000 và được Luật HN&GD năm 2014 kế thừa. Việc xác định tài sản chung căn cứ vào nguyên tắc suy đoán có ý nghĩa như một nguyên tắc có tính chất định hướng trong việc giải quyết các tranh chấp giữa vợ chồng với nhau về nguồn gốc tài sản. Tuy nhiên, tác dụng của nguyên tắc này chỉ dừng lại ở chỗ thiết lập một sự suy đoán, không có ý nghĩa khẳng định chắc chắn tất cả các tài sản trong thời kỳ hôn nhân đều là tài sản chung của vợ chồng.



Khi xác định các căn cứ xác lập tài sản chung cần chú ý “Lao động của vợ chồng trong gia đình được coi như là lao động có thu nhập” [21, Điều 59], quy định này đã đảm bảo quyền lợi cho vợ, chồng vì điều kiện sức khỏe, khả năng lao động, hoàn cảnh gia đình mà chỉ tham gia lao động trong gia đình chứ không tham gia sản xuất ngoài ra xã hội để trực tiếp tạo ra của cải vật chất.

Các căn cứ xác lập tài sản chung tạo ra đường lối giải quyết các tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Khi xác định được tài sản nào là tài sản chung của vợ chồng thì việc phân chia như thế nào cho hợp tình, hợp lý, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và nhu cầu thực tế sử dụng của vợ chồng là vấn đề quan trọng là khâu quyết định đến hiệu quả giải quyết tranh chấp. Do đó, Luật HN&GD qua các thời kỳ đều đưa ra nguyên tắc phân chia tài sản chung. Tòa án khi giải quyết phân chia tài sản chung phải dựa trên các nguyên tắc này để việc phân chia đảm bảo công bằng, hợp lý.

“1. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các Điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó; nếu thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các Điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này để giải quyết.” [21, Khoản 1, Điều 59].

Nếu chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết ly hôn sẽ được áp dụng theo thỏa thuận đó. Thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng là thỏa thuận giữa vợ chồng trước khi kết hôn, được lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực, trong đó hai bên thỏa thuận về tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng; quyền và nghĩa vụ của vợ

chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng...; điều kiện, thủ tục và nguyên tắc chia tài sản vợ chồng khi ly hôn....

Trường hợp hai bên không có văn bản thỏa thuận trước khi kết hôn thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của một trong hai bên hoặc cả hai bên thì Tòa án sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố như: Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung; lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập và lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

Như vậy, Luật HN& GD năm 2014 có quy định về công nhận thỏa thuận tiền hôn nhân và khi chia tài sản chung có xác định yếu tố lỗi của một trong hai bên vợ chồng. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch. Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung. Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Về quyền sử dụng đất khi ly hôn thì sẽ được phân chia theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật HN&GD năm 2014 như sau:

- Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó.

- Việc chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện như sau:

Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì được chia theo thỏa thuận của hai bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 59 của Luật HN&GD năm 2014. Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng;

Trong trường hợp vợ chồng có quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản chung với hộ gia đình thì khi ly hôn phần quyền sử dụng đất của vợ chồng được tách ra và chia theo trên;

Đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở thì được chia theo quy định tại Điều 59 của Luật HN&GD năm 2014;

Đối với loại đất khác thì được chia theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà không có quyền sử dụng đất chung với hộ gia đình thì khi ly hôn quyền lợi của bên không có quyền sử dụng đất và không tiếp tục sống chung với gia đình được giải quyết theo quy định tại Điều 61 của Luật này.

### ***1.2.2. Pháp luật về tố tụng***

Nếu pháp luật về nội dung quy định những căn cứ, cơ sở pháp luật để Tòa án làm căn cứ giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung thì pháp luật tố tụng quy định về trình tự, thủ tục giải quyết đảm bảo việc giải quyết vụ án tranh chấp được công khai, minh bạch, nhanh chóng, đúng đắn, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án.

Về nguyên tắc, muốn Tòa án giải quyết việc ly hôn và các tranh chấp khác thì một trong hai vợ chồng phải có đơn khởi kiện xin ly hôn và chia tài sản

chung hoặc khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, nếu đủ điều kiện thụ lý Tòa án sẽ thụ lý và giải quyết theo quy định pháp luật.

Trước khi có Luật HN&GD năm 2014 thì việc khởi kiện vụ án ly hôn phải do chính vợ, chồng hoặc cả hai người yêu cầu. Theo quy định của Luật HN&GD năm 2014 thì: Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ [21, Điều 51]. Đây là quy định mới thể hiện sự tiến bộ về cách tiếp cận đối với yêu cầu ly hôn so với Luật HN&GD năm 2000.

Theo quy định của BLTTDS năm 2015 thì thủ tục tố tụng để giải quyết các vụ án hôn nhân và gia đình của Tòa án được thực hiện theo trình tự, thủ tục sau đây:

***Thứ nhất, thụ lý vụ án và thông báo về việc thụ lý vụ án***

Thụ lý vụ án là việc Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của chủ thể khởi kiện và ghi sổ thụ lý vụ án của Tòa án. Sau khi nhận được đơn khởi kiện, Thẩm phán kiểm tra các vấn đề về quyền khởi kiện, phạm vi khởi kiện, hình thức, nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện theo quy định từ Điều 186 đến Điều 189 BLTTDS năm 2015. Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện thì thông báo cho người khởi kiện biết để họ sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo quy định tại Điều 193 BLTTDS năm 2015. Trường hợp phải trả lại đơn khởi kiện theo quy định tại Điều 192 BLTTDS năm 2015 thì Tòa án phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện biết.

Trong vụ án hôn nhân và gia đình, ngoài các vấn đề trên, Thẩm phán cần phải xem xét người khởi kiện có thuộc trường hợp bị hạn chế quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật HN&GD năm 2014 hay không? (Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi) [21, Điều 51]. Bên cạnh đó, cần phải xem xét

các giấy tờ có liên quan như giấy đăng ký kết hôn, sổ hộ khẩu để làm rõ tính hợp pháp trong quan hệ hôn nhân của vợ, chồng, thời gian tồn tại quan hệ hôn nhân bởi đây là căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng.

Như vậy, thụ lý vụ án là hành vi tố tụng đầu tiên của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình. Thụ lý vụ án là cơ sở để xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự. Việc Tòa án thụ lý kịp thời vụ án sẽ tránh kéo dài mâu thuẫn vợ chồng, bảo vệ kịp thời, tối đa những lợi ích hợp pháp của vợ chồng và những người liên quan.

***Thứ hai, xác minh thu thập chứng cứ***

Theo quy định tại Điều 91 và Điều 96 BLTTDS năm 2015 thì trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, nếu đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ thì phải chịu hậu quả của việc không chứng minh. Tuy nhiên, do trình độ hiểu biết pháp luật và dân trí của xã hội chúng ta vẫn còn nhiều hạn chế nên nhiều đương sự chưa nắm bắt được các quy định của pháp luật về nghĩa vụ chứng minh hoặc vì nhiều lý do khách quan họ không thể tự mình thu thập chứng cứ nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 97 BLTTDS năm 2015 thì Tòa án có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp sau đây để thu thập tài liệu, chứng cứ sau đây:

“....

- a) Lấy lời khai của đương sự, người làm chứng;
- b) Đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng;
- c) Trưng cầu giám định;
- d) Định giá tài sản;
- đ) Xem xét, thẩm định tại chỗ;
- e) Ủy thác thu thập, xác minh tài liệu, chứng cứ;

- g) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được hoặc hiện vật khác liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự;
- h) Xác minh sự có mặt hoặc vắng mặt của đương sự tại nơi cư trú;
- i) Các biện pháp khác theo quy định của Bộ luật này” [4].

Ngoài các biện pháp thu thập chứng cứ nêu trên, theo quy định từ Điều 111 đến Điều 142 BLTTDS năm 2014 trong trường hợp cần thiết theo yêu cầu của đương sự hoặc Tòa án có thể tự mình ra quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời để tạm thời giải quyết yêu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, thu thập chứng cứ, bảo vệ chứng cứ, bảo toàn tình trạng hiện có tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được, đảm bảo cho việc giải quyết vụ án hoặc việc thi hành án.

### ***Thứ ba, thủ tục hòa giải, chuẩn bị xét xử***

Hòa giải là một phương thức giải quyết tranh chấp giữa các bên thông qua sự tác động, giúp đỡ của chủ thể thứ ba đóng vai trò trung gian. Theo quy định của BLTTDS năm 2015 thì hòa giải là nguyên tắc cơ bản của việc giải quyết vụ án dân sự, là chế định quan trọng của pháp luật tố tụng dân sự. Hòa giải trong giải quyết tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn rất quan trọng. Nếu việc giải quyết tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng trong cùng vụ án ly hôn thì việc hòa giải trước tiên sẽ giúp cho vợ chồng hàn gắn những rạn nứt về tình cảm, quay về đoàn tụ xây dựng hạnh phúc gia đình. Quan hệ hôn nhân chính là quan hệ gốc, nếu hòa giải về hôn nhân thành đồng nghĩa với việc Tòa án không phải giải quyết về vấn đề tài sản. Nếu việc giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi vợ chồng đã ly hôn thì việc hòa giải cũng rất quan trọng, bởi nếu hòa giải thành sẽ giảm được sự căng thẳng, hận thù lẫn nhau giữa vợ chồng, trong chừng mực nhất định có thể cải thiện mối quan hệ giữa vợ và chồng, vì không giống như những tranh chấp khác, sau khi giải quyết xong tranh chấp về tài sản thì họ không chấm dứt hoàn toàn mối quan hệ mà giữa họ còn ràng buộc về con cái.

Đối với vụ án hôn nhân và gia đình liên quan đến người chưa thành niên, trước khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự thì Thẩm phán, Thẩm tra viên được Chánh án Tòa án phân công phải thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp. Khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán có thể tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em về hoàn cảnh gia đình, nguyên nhân phát sinh tranh chấp và nguyện vọng của vợ, chồng, con có liên quan đến vụ án. Đây là quy định mới về thủ tục tố tụng đối với vụ án hôn nhân và gia đình của BLTTDS năm 2015.

Tòa án phải tuân thủ theo các nguyên tắc tiến hành hòa giải, trình tự theo quy định tại Điều 205, Điều 210BLTTDS năm 2015. Thông qua việc tiếp cận, công khai chứng cứ, các đương sự thực hiện quyền của mình trong đó có việc tranh tụng. Tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải trong vụ án hôn nhân là một thủ tục bắt buộc. Khi Tòa án tiến hành hòa giải, đương sự có quyền và nghĩa vụ tham gia phiên hòa giải để trình bày ý kiến của mình về những nội dung tranh chấp và đề xuất những vấn đề cần hòa giải. Sau khi đương sự đã trình bày xong ý kiến của mình thì Thẩm phán sẽ xác định lại những vấn đề các bên đã thống nhất, vấn đề chưa thống nhất thì yêu cầu đương sự trình bày bổ sung, sau đó Thẩm phán kết luận cuối cùng. Việc hòa giải phải lập biên bản, có chữ ký của các bên.

Khi các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án thì Tòa án lập biên bản hòa giải thành, biên bản này phải gửi ngay cho các đương sự tham gia hòa giải. Các đương sự có quyền thay đổi ý kiến về vấn đề thỏa thuận trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, hết thời hạn 7 ngày nếu không có đương sự nào thay đổi ý kiến về việc thỏa thuận thì Thẩm phán sẽ ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Nội dung hòa giải chỉ có giá trị pháp lý đối với những đương sự có mặt tại phiên hòa giải. Quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự có hiệu lực pháp luật

ngay không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Nếu việc hòa giải không thành, Thẩm phán sẽ ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

*Thủ tục xét xử tại phiên tòa*

Nếu Tòa án hòa giải không thành, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về những vấn đề đang tranh chấp thì Tòa án sẽ ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tòa án nhân dân cấp huyện xét xử sơ thẩm các vụ án được quy định tại Điều 35 BLTTDS năm 2015.

Phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình bao gồm các bước sau đây:

*- Khai mạc phiên tòa*

Khai mạc phiên tòa là thủ tục bắt buộc phải thực hiện trước khi Hội đồng xét xử tiến hành xét xử. Việc thực hiện khai mạc phiên tòa được thực hiện theo quy định tại Điều 239 BLTTDS năm 2015.

+ Xem xét đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch của đương sự nếu đương sự có yêu cầu và có căn cứ để thay đổi người tiến hành tố tụng.

+ Xem xét, quyết định hoãn phiên tòa khi có người vắng mặt được thực hiện theo quy định tại Điều 227 BLTTDS năm 2015. Điều 241 BLTTDS năm 2015 quy định khi có người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa mà không thuộc trường hợp Tòa án phải hoãn phiên tòa thì Chủ tọa phiên tòa phải hỏi xem có ai đề nghị hoãn phiên tòa hay không; nếu có người đề nghị thì Hội đồng xét xử xem xét, quyết định, có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận, trường hợp không chấp nhận phải nêu lý do.

*- Thủ tục hỏi tại phiên tòa*

Mở đầu thủ tục hỏi tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán sẽ hỏi nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của mình hay không. Tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán sẽ hỏi nguyên đơn, người kháng cáo hoặc Viện kiểm sát có kháng nghị về việc có rút yêu cầu khởi kiện, thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo,



kháng nghị. Tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, các đương sự vẫn có thể rút, thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ, việc thay đổi, bổ sung không được vượt quá phạm vi yêu cầu ban đầu.

Theo Điều 246 BLTTDS năm 2015 thì sau khi đã hỏi đương sự về việc thay đổi, bổ sung yêu cầu, chủ tọa phiên tòa sẽ hỏi các đương sự có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án không, nếu họ tự nguyện thỏa thuận và sự thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội thì Hội đồng xét xử ra công nhận sự thỏa thuận đó. Trường hợp nếu các đương sự không thỏa thuận được và vẫn giữ nguyên yêu cầu thì Hội đồng xét xử bắt đầu xét xử bằng việc yêu cầu đương sự trình bày ý kiến của mình theo thứ tự bắt đầu từ nguyên đơn, tiếp đến là bị đơn, cuối cùng là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, nếu các đương sự có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thì người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp sẽ trình bày thay đương sự (phiên tòa sơ thẩm). Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo hoặc Viện kiểm sát có kháng nghị sẽ trình bày trước, sau đó các đương sự có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị trình bày (Điều 248, Điều 302 BLTTDS năm 2015).

Thứ tự hỏi tại phiên tòa: Thứ tự hỏi tại phiên tòa sơ thẩm như sau: a) Sau khi nghe lời trình bày của đương sự, việc hỏi từng người về từng vấn đề được thực hiện theo thứ tự: Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn hỏi trước, tiếp đến bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, sau đó là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; b) Những người tham gia tố tụng khác; c) Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân; d) Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. (Điều 249 BLTTDS năm 2015).

Sau khi đã hỏi các đương sự, Thẩm phán sẽ công bố các tài liệu, chứng cứ của vụ án, cho nghe hoặc xem băng, đĩa ghi âm, ghi hình tại phiên tòa theo quy định của pháp luật.

*- Thủ tục tranh luận tại phiên tòa*

Tranh luận là việc các bên trình bày, đưa ra quan điểm của mình về chứng cứ, pháp luật cần áp dụng và đề xuất đường lối giải quyết vụ án. Trình tự phát biểu tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn sẽ phát biểu trước, sau đó là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, cuối cùng là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các đương sự có quyền bổ sung ý kiến. Người tham gia tranh luận có quyền đáp lại ý kiến của người khác, chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận trừ trường hợp đương sự tranh luận những vấn đề không liên quan đến vụ án (Điều 260, Điều 261 BLTTDS năm 2015).

Trình tự phát biểu tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm được thực hiện theo thứ tự nghe lời trình bày của đương sự tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự chỉ được tranh luận về những vấn đề thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm (Điều 273 BLTTDS).

Sau khi tranh luận nếu có tình tiết của vụ án chưa được xem xét, xem xét chưa đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận; sau khi hỏi xong phải tiếp tục tranh luận (Điều 263 và Điều 307 BLTTDS năm 2015). Quy định này nhằm khắc phục tình huống khi đã tranh luận xong nhưng có nhiều tình tiết của vụ án chưa được làm rõ. Quy định này cũng khẳng định rằng Tòa án chỉ quyết định các vấn đề của vụ án khi các tình tiết, sự kiện của vụ án đã được làm sáng tỏ.

Sau khi những người tham gia tố tụng tranh luận xong thì đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Ngay sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ vụ án. (Điều 262 BLTTDS năm 2015).

*- Nghị án và tuyên án*

Nghị án là việc Hội đồng xét xử xem xét, quyết định giải quyết vụ án trên cơ sở kết quả hỏi và tranh luận tại phiên tòa. Việc nghị án được tiến hành theo

quy định tại Điều 264BLTTDS năm 2015. Khi nghị án mà thấy chứng cứ, tài liệu chưa đủ thì Hội đồng quyết định xét hỏi, tranh luận lại (Điều 265 BLTTDS năm 2015).

Khi tuyên án, có thể chủ tọa hoặc một thành viên Hội đồng xét xử tuyên đọc bản án. Khi tuyên đọc xong có thể giải thích thêm về quyền kháng cáo, về việc thi hành án.

### **1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn**

#### ***1.3.1. Phong tục tập quán***

Những hoạt động, phong tục, tập quán do của con người trong xã hội tự đặt ra được hình thành trong quá trình lịch sử và ổn định thành nền nếp, phục vụ cộng đồng và được cộng đồng thừa nhận và tự giác thực hiện, được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, tạo nên tính tương đối thống nhất của cộng đồng. Phong tục tập quán của một dân tộc, một địa phương, một tầng lớp xã hội... thể hiện khác nhau nay đã được ghi nhận cụ thể trong Luật HN & GD năm 2014.

Thông thường phong tục tập quán về HN&GD được áp dụng ở những vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, ở đó, Luật HN&GD năm 2014 chưa thể thực hiện được một cách đầy đủ, nên cần phải sử dụng phong tục tập quán chính vì vậy chế định áp dụng phong tục tập quán vẫn được ghi nhận ở các Luật HN&GD.

#### ***1.3.2. Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng***

Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc giải quyết tranh chấp tài sản chung của vợ, chồng khi ly hôn. Người vợ hoặc chồng có những khó khăn nhất định trong cuộc sống như: chi trả nhiều cho bệnh tật, nuôi mẹ già... sẽ được xem xét như một tình tiết ưu tiên khi phân chia tài sản chung của vợ, chồng khi ly hôn. Đây là điểm thể hiện tính nhân đạo của luật pháp cũng như tình nghĩa giữa những người từng là vợ chồng của nhau. Cụ thể, bên gặp khó khăn hơn sau khi ly hôn được chia phần tài sản nhiều hơn so

với bên kia hoặc được ưu tiên nhận lại tài sản để đảm bảo duy trì, ổn định cuộc sống của họ nhưng phải phù hợp với hoàn cảnh thực tế của gia đình và của vợ, chồng. Bên cạnh đó, hoàn cảnh gia đình của vợ chồng trước khi ly hôn cũng quyết định đến khối lượng tài sản chung khi tranh chấp. Thông thường, các trường hợp hoàn cảnh gia đình trước ly hôn khó khăn, tài sản chung không lớn sẽ khiến cho việc giải quyết tranh chấp được diễn ra đơn giản. Ngược lại, những gia đình có khối lượng tài sản chung lớn, tính chất phức tạp trong việc phân định cao và thái độ của vợ và chồng khi tranh chấp cũng mang tính quyết liệt hơn dẫn đến việc giải quyết tranh chấp rất khó khăn.

### ***1.3.3. Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung***

Việc phân chia tài sản chung của vợ, chồng khi ly hôn chịu ảnh hưởng rất lớn từ việc phân định các đóng góp của vợ và chồng trong quá trình tạo lập tài sản chung. Việc phân chia tài sản nhằm đảm bảo quyền lợi cho vợ hoặc chồng được hưởng chia phần tài sản xứng đáng với công sức bỏ ra trong việc tạo dựng. Vai trò của người vợ hoặc người chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung là căn cứ quan trọng trong việc phân chia tài sản khi ly hôn. Song đây cũng là yếu tố tác động làm phức tạp hoá quá trình giải quyết tranh chấp này. Việc định lượng các đóng góp về công sức là điều vô cùng khó khăn. Không những thế, việc tạo lập, duy trì và phát triển tài sản chung còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau do đó càng làm cho yếu tố này tác động làm quá trình giải quyết tranh chấp thêm phức tạp. Khi đã xác định được vai trò về mặt công sức của vợ hoặc chồng đối với khối tài sản chung, tài sản sẽ được chia để đảm bảo tính công bằng về công trạng và thể hiện sự bình đẳng về giá trị lao động của cả vợ và chồng. Điều này có nghĩa, người vợ hoặc chồng ở nhà chăm sóc con, gia đình mà không đi làm được tính là lao động có thu nhập tương đương với thu nhập của chồng hoặc vợ đi làm. Bên có đóng góp công sức nhiều hơn sẽ được chia nhiều hơn.

Việc chia tài sản chung của vợ chồng phải đảm bảo cho vợ, chồng đang hoạt động nghề nghiệp được tiếp tục hành nghề; vợ, chồng đang hoạt động sản xuất, kinh doanh được tiếp tục sản xuất, kinh doanh để tạo thu nhập và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản chênh lệch. Việc bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và hoạt động nghề nghiệp không được ảnh hưởng đến điều kiện sống tối thiểu của vợ, chồng, người chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự.

#### ***1.3.4. Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng***

Vợ và chồng là quan hệ vừa mang tính pháp lý vừa mang tính xã hội. Mỗi bên tham gia quan hệ này đều có những quyền và nghĩa vụ nhất định. Trường hợp các bên không tuân thủ các nghĩa vụ của mình nghĩa là vi phạm nguyên tắc làm vợ hoặc chồng đã được pháp luật và xã hội thừa nhận. Đặc biệt, hậu quả ly hôn bắt nguồn từ lỗi của chồng hoặc vợ sẽ là yếu tố ảnh hưởng đến việc giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn theo hướng bất lợi cho người có lỗi.

Luật HN & GD năm 2014 cũng đã ghi nhận một nguyên tắc rất quan trọng trong việc phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn là tính đến việc xét lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ vợ chồng. Điều 51 Luật HN & GD năm 2014 cho phép cả vợ, chồng đều có quyền yêu cầu giải quyết ly hôn. Theo đó mỗi bên đều có quyền đơn phương nộp đơn ra tòa án để yêu cầu giải quyết ly hôn. Đối với trường hợp ly hôn theo yêu cầu của một bên, Điều 56 Luật HN & GD năm 2014 quy định để được tòa án thụ lý đơn ly hôn đơn phương thì cần phải có căn cứ ly hôn, bao gồm: Vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Tình trạng hôn nhân trầm trọng ở đây được hiểu là: Vợ chồng không chung thủy với nhau như có quan hệ ngoại tình, đã được người vợ hoặc người chồng hoặc bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, nhắc nhở, khuyên

bảo nhưng vẫn tiếp tục có quan hệ ngoại tình. Trường hợp nếu chồng hoặc vợ có hành vi ngoại tình, đã bị phát hiện hay bà con thân thích hoặc cơ quan, tổ chức nhắc nhở, khuyên bảo, khuyên giải nhưng vẫn tiếp tục có quan hệ ngoại tình thì được xem là tình trạng hôn nhân trầm trọng, theo Điều 56 Luật HN & GD năm 2014, tòa án có căn cứ để xét đơn đơn phương ly hôn, trừ trường hợp tại khoản 3 Điều 51 Luật HN & GD năm 2014 “Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi”.

Theo quy định của Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 thì “Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ vợ chồng” ở đây được hiểu là lỗi của vợ hoặc chồng vi phạm quyền, nghĩa vụ về nhân thân, tài sản của vợ chồng dẫn đến ly hôn. Ví dụ, trường hợp người chồng ngoại tình hoặc phá tán tài sản thì khi giải quyết ly hôn Tòa án phải xem xét yếu tố lỗi của người chồng khi chia tài sản chung của vợ chồng để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của vợ và con chưa thành niên. Như vậy, việc ly hôn do lỗi ngoại tình của vợ hoặc chồng thì vợ hoặc chồng sẽ có những bất lợi trong tranh chấp tài sản khi ly hôn.

### **Kết luận chương 1**

1. Tài sản chung của vợ chồng có những đặc điểm riêng khác với tài sản chung theo phân như: Chủ thể của quyền sở hữu có quan hệ hôn nhân hợp pháp; mục đích của chế định tài sản chung vợ chồng là bảo đảm quyền lợi của gia đình; căn cứ xác lập, chấm dứt chế độ tài sản chung vợ chồng phụ thuộc vào căn cứ phát sinh quan hệ hôn nhân.

2. Giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn ngoài những đặc điểm chung còn những đặc điểm như: Được thực hiện bởi Tòa án; theo quy định của BLTTDS; phán quyết của Tòa án về chia tài sản khi ly hôn có giá trị bắt buộc đối với các bên.

3. Các nguyên tắc giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn bao gồm: Quyền tự định đoạt của vợ chồng; bình đẳng về quyền sở hữu tài sản của vợ chồng; bảo vệ quyền lợi ích chính đáng của người vợ và con chưa thành niên.

4. Cơ sở pháp lý để giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn bao gồm pháp luật nội dung (BLDS, Luật HN & GD...) và pháp luật tố tụng dân sự (BLTTDS...).

5. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc giải quyết tranh chấp tài sản khi hôn như: Phong tục tập quán; hoàn cảnh gia đình; công sức đóng góp của vợ chồng; lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ vợ chồng.

## **Chương 2**

# **THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TÀI SẢN KHI LY HÔN TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH**

### **2.1. Khái quát chung tình hình giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn ở Tòa án nhân dân quận Ba Đình**

Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội có diện tích 9,25 km<sup>2</sup> bao gồm 14 phường với dân số là 288.252 người [41]. Ba Đình là quận trung tâm của thành phố Hà Nội, nơi tập trung các cơ quan của Trung ương, vì thế dân số không đồng như các quận nội thành khác. Cùng với sự phát triển của kinh tế và quá trình hội nhập thì các án ly hôn trong đó có tranh chấp về tài sản của vợ chồng ngày càng tăng. Việc ly hôn và tranh chấp tài sản chung của vợ chồng không chỉ ảnh hưởng đến quyền lợi của vợ chồng mà còn ảnh hưởng đến các con, gia đình và xã hội. Tranh chấp về tài sản chung vợ chồng khi ly hôn chủ yếu là xác định tài sản chung, tài sản riêng, giá trị tài sản chung, thanh toán nghĩa vụ tài sản, quyền sử dụng đất và nhà ở, xác định công sức của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình nếu vợ chồng sống chung với gia đình. Hiện nay, các vụ án ly hôn mà Tòa án nhân dân quận Ba Đình thụ lý, giải quyết hàng năm tăng về số lượng (khoảng hơn 700 vụ việc/năm) và rất phức tạp về nội dung tranh chấp. Việc giải quyết với số lượng lớn tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn đòi hỏi sự cố gắng và nỗ lực không ngừng của đội ngũ Thẩm phán, cán bộ Tòa án nhân dân quận Ba Đình.

Qua thực tiễn xét xử cho thấy, về cơ bản các Thẩm phán đã áp dụng đầy đủ những quy định pháp luật để giải quyết các tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên tỷ lệ giải quyết án hôn nhân và gia đình đạt trên 90%. Sau khi thu thập chứng cứ thì hòa giải là một bước quan trọng mà Tòa án phải thực hiện. Nếu hòa giải thành, Tòa án sẽ không phải mở phiên tòa, giảm thời gian, chi phí cho các



bên tranh chấp, ngoài ra hòa giải thành sẽ giúp hạn chế tới mức tối đa sự mâu thuẫn, rạn nứt trong quan hệ giữa các bên và khả năng thi hành án cao. Phần lớn Thẩm phán hiểu được việc xác minh thu thập chứng cứ là một thủ tục quan trọng trong quyết định đến chất lượng của bản án, quyết định, còn hòa giải là một phương thức để giải quyết tranh chấp mang lại hiệu quả cao. Vì thế, các vụ án tranh chấp về sản chung của vợ chồng khi ly hôn được đưa ra xét xử đều được thu thập đầy đủ chứng cứ, việc hòa giải cũng được các Thẩm phán tiến hành với mục đích hàn gắn những mâu thuẫn, xung đột của những người đã từng là vợ chồng. Các vụ án hòa giải thành chiếm số lượng đáng kể trong tổng số các vụ án tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, có rất ít vụ án bị hủy, sửa do sai sót về phần thu thập chứng cứ hoặc hòa giải.

**BẢNG THỐNG KÊ GIẢI QUYẾT ÁN DÂN SỰ NĂM 2012**  
(Bao gồm án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động)

Đơn vị tính: Vụ việc

Tổng số			Từng loại án											
Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ	Dân sự			HN&GD			KDTM			Lao động		
			Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ	Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ	Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ	Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ
815	755	92,63%	82	60	73%	698	666	95,4%	23	18	78,3%	12	11	91,7%

**BẢNG THỐNG KÊ GIẢI QUYẾT ÁN DÂN SỰ NĂM 2013**  
(Bao gồm án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động)

Đơn vị tính: Vụ việc

Tổng số			Từng loại án											
Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ	Dân sự			HN&GD			KDTM			Lao động		
			Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ	Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ	Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ	Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ
938	867	92,43%	107	97	97,65%	723	669	92,53%	89	82	92,13%	19	19	100%

**BẢNG THỐNG KÊ GIẢI QUYẾT ÁN DÂN SỰ NĂM 2014**  
 (Bao gồm án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động)  
 Đơn vị tính: Vụ việc

Tổng số			Từng loại án											
Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ	Dân sự			HN&GD			KDTM			Lao động		
			Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ	Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ	Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ	Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ
1040	1001	96,25%	125	116	92,8%	785	763	97%	96	88	91,7%	34	34	100%

**BẢNG THỐNG KÊ GIẢI QUYẾT ÁN DÂN SỰ NĂM 2015**  
 (Bao gồm án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động)  
 Đơn vị tính: Vụ việc

Tổng số			Từng loại án											
Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ	Dân sự			HN&GD			KDTM			Lao động		
			Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ	Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ	Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ	Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ
1056	1022	96,7%	135	127	94,07%	790	771	97,59%	98	93	94,89%	33	31	93,93%

**BẢNG THỐNG KÊ GIẢI QUYẾT ÁN DÂN SỰ NĂM 2016**  
**(Bao gồm án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động)**

Đơn vị tính: Vụ việc

Tổng số			Từng loại án											
Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ	Dân sự			HN&GD			KDTM			Lao động		
			Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ	Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ	Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ	Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ
1060	992	93,58%	103	88	85,4%	795	761	96,33%	118	101	85,6%	44	42	95,5%

Qua bảng số liệu thống kê kết quả giải quyết vụ việc dân sự tại Tòa án nhân dân quận Ba Đình trong 5 năm từ năm 2012 đến năm 2016 cho thấy:

Năm 2012, tổng số vụ việc dân sự (bao gồm dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động) được Tòa án nhân dân quận Ba Đình thụ lý, giải quyết là 815 vụ việc, trong đó hôn nhân và gia đình là 698 vụ việc, chiếm 85,6% tổng số vụ việc dân sự đã thụ lý. Tòa án nhân dân quận Ba Đình đã giải quyết được 666 vụ việc đạt tỷ lệ 95,4% [35].

Năm 2013, tổng số vụ việc dân sự (bao gồm dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động) của Tòa án nhân dân quận Ba Đình là 938 vụ việc, trong đó hôn nhân và gia đình là 723 vụ việc, chiếm 77,6% tổng số vụ việc dân sự đã thụ lý. Tòa án nhân dân quận Ba Đình đã giải quyết được 669 vụ việc đạt tỷ lệ 92,53% [36].

Năm 2014, tổng số vụ việc dân sự (bao gồm dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động) của Tòa án nhân dân quận Ba Đình là 1040 vụ việc, trong đó hôn nhân và gia đình là 785 vụ việc, chiếm 75,48% tổng số vụ việc dân sự đã thụ lý. Tòa án nhân dân quận Ba Đình đã giải quyết được 763 vụ việc đạt tỷ lệ 97% [37].

Năm 2015, tổng số vụ việc dân sự (bao gồm dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động) của Tòa án nhân dân quận Ba Đình là 1056 vụ việc, trong đó hôn nhân và gia đình là 790 vụ việc, chiếm 74,81% tổng số vụ việc dân sự đã thụ lý. Tòa án nhân dân quận Ba Đình đã giải quyết được 771 vụ việc đạt tỷ lệ 97,26% [38].

Năm 2016, tổng số vụ việc dân sự (bao gồm dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động) của Tòa án nhân dân quận Ba Đình là 1060 vụ việc, trong đó hôn nhân và gia đình là 795 vụ việc chiếm 75% tổng số vụ việc dân sự. Tòa án nhân dân quận Ba Đình đã giải quyết được 761 vụ việc đạt tỷ lệ 96,33% [39].

Qua số liệu thống kê của Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội về kết quả giải quyết vụ việc dân sự thấy rằng, số lượng vụ việc hôn nhân gia đình mà Tòa án giải quyết trong đó có tranh chấp về tài sản chung vợ chồng khi ly hôn chiếm tỷ lệ lớn trên 75% tổng số vụ việc dân sự (gồm dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động) và ngày càng. Tuy nhiên, cũng theo Báo cáo của Tòa án nhân dân quận Ba Đình thì tỷ lệ hòa giải thành trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về tài sản đạt tỷ lệ thấp (năm 2012 là 3,14%; năm 2013 là 3,54%; năm 2014 là 2,98%; năm 2015 là 3,22% và năm 2016 là 3,66%) [35, 36, 37, 38, 39]. Điều này cho thấy những tranh chấp về tài sản của vợ chồng khi ly hôn rất phức tạp, nên tỷ lệ hòa giải thành không cao. Mặt khác, BLTTDS năm 2015 quy định Tòa án chỉ ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự khi các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, điều này dẫn tới tỷ lệ hòa giải thành rất thấp. Ngoài ra, khi giải quyết tranh chấp tài sản của vợ chồng khi ly hôn Tòa án gặp rất nhiều khó khăn trong việc xác định và chia một số loại tài sản của vợ chồng như quyền sử dụng đất, cổ phần, khoản nợ, sở hữu trí tuệ...

## **2.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn tại Tòa án nhân dân quận Ba Đình**

Bên cạnh những thành tựu đạt được thì việc áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp tài sản của vợ chồng khi ly hôn tại Tòa án nhân dân quận Ba Đình cũng bộc lộ rất nhiều hạn chế, bất cập như đánh giá chứng cứ không đúng, không toàn diện; không đảm bảo nguyên tắc chia tài sản bằng hiện vật; vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như bỏ sót người tham gia tố tụng; xác minh thu thập chứng cứ chưa đầy đủ... Việc áp dụng pháp luật để giải quyết các tranh chấp tài sản của vợ chồng bao gồm nhiều nội dung khác nhau, với những loại tài sản khác nhau có phương pháp và nguyên tắc giải quyết khác nhau. Trong phạm vi đề tài luận văn, tác giả chỉ đề cập đến việc áp dụng pháp luật để giải quyết

những tranh chấp tài sản của vợ chồng khi ly hôn có tính điển hình mà mà Tòa án nhân dân quận Ba Đình giải quyết, đó là:

*2.2.1. Áp dụng các nguyên tắc chia tài sản khi ly hôn*

Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn lần đầu được quy định trong Luật HN & GD năm 2000 và được kế thừa trong Luật HN & GD năm 2014. Theo quy định tại Điều 59 Luật HN & GD năm 2014 thì khi giải quyết tranh chấp tài sản của vợ chồng khi ly hôn phải áp dụng các nguyên tắc như:

“1. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các Điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này.

Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó; nếu thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các Điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này để giải quyết.

2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

- a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;
- b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;
- c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;
- d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

4. Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật này.

Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

5. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình” [21].

Để cụ thể hóa các nguyên tắc này, Quốc hội đã giao cho Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn quy định này. Tại Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn quy định này. Tuy nhiên, do quy phạm có tính nguyên tắc và Thông tư liên tịch hướng dẫn vẫn chưa cụ thể nên trên thực tế việc áp dụng các nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn còn nhiều hạn chế, bất cập. Điều này có nguyên nhân từ quy định của pháp luật và nhận thức của Thẩm phán khi giải quyết tranh chấp tài sản của vợ chồng khi ly hôn.

Ví dụ, vụ án ly hôn giữa nguyên đơn là chị Phạm Thị Thúy H với bị đơn là anh Trần Đình D, nội dung vụ án (tóm tắt) như sau:

Chị Phạm Thị Thúy H trình bày: Sau một thời gian tìm hiểu, trên cơ sở tự nguyện chị và anh D kết hôn. Hơn 06 năm chung sống, do quá khác nhau về quan điểm và tính cách khiến chị và anh D luôn căng thẳng. Chị và anh D đã cố gắng hàn gắn nhưng cuộc sống vợ chồng vẫn không hạnh phúc. Chị và anh D đã ly thân từ tháng 5/2011. Để có cơ hội tạo dựng cuộc sống riêng chị làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh D.



Về con chung, chị và anh D có một con chung là cháu Trần Thụy Ng sinh năm 2006. Chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Ng và không yêu cầu anh D cấp dưỡng.

Về tài sản, chị và anh D có tạo lập được chiếc xe Mazda3, anh D đã bán chiếc xe này, chị đề nghị anh D thanh toán  $\frac{1}{2}$  chiếc xe trị giá 150.000.000đồng. Ngoài ra, chị và anh D có tạo lập được căn hộ 1506, chung cư CTM, 229 đường CG, quận Ba Đình đã được Uỷ ban nhân dân quận Ba Đình cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đứng tên anh D. Chị đề nghị chia đôi căn nhà và cho chị nhận hiện vật, chị đồng ý thanh toán cho anh D  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà.

Anh Trần Đình D thống nhất với trình bày của chị H về quan hệ hôn nhân và con chung.

Về tài sản chung, anh và chị H có mua chiếc xe ô tô Mazda3, chiếc xe này anh đã bán, anh đồng ý thanh toán cho chị H  $\frac{1}{2}$  giá trị chiếc xe là 150.000.000 đồng. Ngoài ra, anh và chị H có tạo dựng được căn hộ 1506, chung cư CTM, 229 đường CG, quận Đa Đình. Số tiền mua nhà chủ yếu là tiền do anh tích lũy trước khi kết hôn với chị H. Anh yêu cầu được sở hữu căn nhà này và thanh toán cho chị H  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà. Tại phiên tòa, anh thay đổi quan điểm, không thừa nhận chiếc xe ô tô Mazda3 là tài sản chung của vợ chồng, nên không đồng ý thanh toán cho chị H số tiền 150.000.000 đồng.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 130/2012/HNGĐ - ST ngày 15/5/2012, Tòa án nhân dân quận Ba Đình quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Phạm Thị Thúy H. Xử chị Phạm Thị Thúy H được ly hôn anh Trần Đình D.

- Giao cháu Trần Thụy Ng cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi trưởng thành.

- Về tài sản chung, anh Trần Đình D được sở hữu căn hộ 1506, tòa nhà CTM, 229 đường CG, phường CV, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Anh D có

nghĩa vụ thanh toán cho chị H ½ căn nhà và ½ giá trị chiếc xe ô tô Mazda3 với số tiền 998.200.000 đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, chị Phạm Thị Thúy H có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giao căn nhà trên cho chị H và đồng ý thanh toán cho anh D ½ giá trị căn nhà.

Tại bản hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 131/2012/HNGĐ-PT ngày 28/7/2012, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định: Chấp nhận kháng cáo của chị Phạm Thị Thúy H, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Ba Đình như sau:

Công nhận chị Phạm Thị Thúy H được quyền sở hữu căn hộ 1506, tòa nhà CTM, 229 đường CG, phường CV, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Chị H có nghĩa vụ thanh toán cho anh D ½ căn nhà và ½ giá trị chiếc xe ô tô Mazda3 với số tiền 998.200.000 đồng [40].

Nhận xét, qua vụ án ly hôn giữa chị Phạm Thị Thúy H và anh Trần Đình D thấy rằng:

Tại phiên tòa anh D không thừa nhận chiếc xe ô tô Mazda3 đã bán là tài sản chung của hai vợ chồng. Tuy nhiên, anh D không cung cấp cho Tòa án cứ chứng minh xe ô tô Mazda3 là thuộc sở hữu của người khác. Quá trình giải quyết tại Tòa án có đủ căn cứ xác định chiếc xe Mazda3 do anh D mua trong thời kỳ hôn nhân. Vì thế, có căn cứ xác định chiếc xe Mazda3 là tài sản chung của vợ chồng chị H và anh D.

Căn hộ 1506, chung cư CTM, 229 đường CG, quận Ba Đình anh D và chị H đều có yêu cầu được sở hữu và thanh toán giá trị cho người còn lại. Căn hộ này là tài sản được tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân nhưng phần lớn là do anh D dùng tiền riêng mua, việc này được chị H thừa nhận. Tuy nhiên, các bên thỏa thuận giao con chung cho chị H nuôi dưỡng, bản thân chị H và cháu Ng hiện nay không có chỗ ở nên giao chị H quản lý, sử dụng Căn hộ 1506, chung cư CTM, 229 đường CG là phù hợp. Vì vậy, Tòa án nhân dân quận Ba Đình lại quyết định

công nhận căn nhà trên thuộc sở hữu của anh D và buộc anh D phải thanh toán ½ giá trị căn nhà cho chị H là không phù hợp, không bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên.

Thực tế cho thấy khi phân chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn, nhiều Tòa án chưa xem xét công sức đóng góp của mỗi bên một cách hợp lý, hoặc quá cứng nhắc, tuyệt đối hóa công sức mà không xem xét thấu đáo đến các yếu tố khác khi phân chia tài sản chung khác gây mất công bằng cho một bên vợ hoặc chồng và dẫn đến việc phân chia không hợp tình, hợp lý.

Ví dụ, vụ án ly hôn giữa nguyên đơn chị Lưu Ngọc D và bị đơn anh Đặng Thường Q.

Nguồn gốc nhà, đất tại số 149B ĐC, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội là của bà Trịnh Thị C (mẹ của anh Q) cho anh Q trước khi kết hôn với chị D. Năm 1998, chị D và anh Q kết hôn, ngày 22/11/1999 anh Q kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất anh Q có ghi tên chị D. Năm 2005, Ủy ban nhân dân quận Ba Đình đã cấp đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Q và chị D. Anh Q cho rằng cha mẹ anh chỉ cho anh đứng tên dùm không phải cho vợ chồng anh nên nhà đất trên không phải là tài sản chung của vợ chồng anh. Trong khi đó, chị D cho rằng cha mẹ chồng đã cho anh Q nhà đất và anh Q đã nhập vào tài sản chung của vợ chồng.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 12/2013/HNGĐ - ST ngày 11/01/2013, Tòa án nhân dân quận Ba Đình quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu chị Lưu Ngọc D. Xử chị Lưu Ngọc D được ly hôn anh Đặng Thường Q.

- Xác định căn nhà 149B ĐC, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội là tài sản chung của vợ chồng chị D và anh Q; giao cho anh Q được quyền sở hữu căn nhà trên và phải thanh toán cho chị D 5% giá trị căn nhà.

Sau khi xét xử sơ thẩm, chị Lưu Ngọc D kháng cáo bản án sơ thẩm.

Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 66/2013/DSPT ngày 04/7/2013, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định: Giữ nguyên bản án sơ thẩm [40].

Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm xác định anh Q nhập tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ, phù hợp với pháp luật. Theo quy định của Luật HN&GD thì tài sản chung vợ chồng về nguyên tắc chia đôi nhưng có xem xét đến công sức đóng góp của mỗi bên, trong vụ án này tài sản của vợ chồng anh Q, chị D có nguồn gốc là của mẹ anh Q cho vợ chồng nên khi phân chia tài sản chung thì Tòa án cấp sơ thẩm phải chia cho anh Q được hưởng nhiều hơn chị D, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chia cho chị D hưởng 5% giá trị tài sản chung là chưa thỏa đáng vì chị D cũng có công sức duy trì, phát triển khối tài sản. Bản án phúc thẩm nêu trên đã bị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm và tại Quyết định giám đốc thẩm số 117/2014/DS-GĐT ngày 25/3/2014, Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao đã hủy bản án phúc thẩm và bản án sơ thẩm về phần tài sản, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại.

### ***2.2.2. Giải quyết tranh chấp về bất động sản***

Theo quy định tại khoản Điều 107 BLDS năm 2015 thì bất động sản bao gồm: Đất đai; nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai; tài sản khác gắn liền với đất đai, nhà, công trình xây dựng; tài sản khác theo quy định của pháp luật. Các tài sản là bất động sản mà vợ chồng tranh chấp khi ly hôn thường là nhà, đất và các tài sản gắn liền với đất. Các tài sản này có giá trị lớn, phục vụ nhu cầu sinh hoạt của mỗi người nên tranh chấp thường quyết liệt, gay gắt. Trong khi đó, pháp luật quy định về đăng ký sở hữu và giải quyết tranh chấp nằm ở nhiều văn bản khác nhau, nhiều quy định còn chồng chéo, mâu thuẫn không phù hợp điều này dẫn tới việc áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp gặp nhiều khó khăn.

Theo quy định tại Điều 467 BLDS năm 2005 nay là Điều 459 BLDS năm 2015, Điều 692 BLDS năm 2005 nay là Điều 503 BLDS năm 2015 khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 thì việc tặng cho bất động sản trong đó có

quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản, phải có công chứng hoặc chứng thực và có hiệu lực từ thời điểm đăng ký theo quy định của Luật Đất đai.

Do tính chất đặc thù của quan hệ hôn nhân nên những thành viên trong gia đình như cha mẹ tặng cho con nhà, đất thường không làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật. Khi vợ chồng ly hôn, cha mẹ thường đòi lại đất đã cho nhằm mục đích không cho người con dâu (rể) được chia phần nhà, đất đó. Cũng có trường hợp cha mẹ cho đất để vợ chồng làm nhà (chưa làm thủ tục chuyển nhượng), khi vợ chồng ly hôn, cha mẹ cho rằng toàn bộ ngôi nhà được xây dựng bằng tiền của cha mẹ nên không đồng ý chia tài sản cho vợ chồng. Vậy trường hợp nào được coi là cha mẹ đã cho vợ chồng người con quyền sử dụng đất, trường hợp nào thì chưa cho. Khi giải quyết loại tranh chấp này, Tòa án gặp khó khăn, lúng túng vì chưa có hướng dẫn của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, nên dẫn tới việc giải quyết vụ án không thống nhất.

Thực tiễn cho thấy việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa cha mẹ và vợ chồng người con còn có trường hợp chưa thể đáp ứng được các yêu cầu nêu trên của pháp luật vì nhiều nguyên nhân khác nhau (có thể do trình độ hiểu biết pháp luật của một bộ phận nhân dân ta còn hạn chế; có thể do thủ tục chứng thực, đăng ký bất động sản chưa được thuận tiện; có thể họ là những người thân thích trong gia đình, nên đã không làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất theo đúng quy định...). Để giải quyết các vụ việc liên quan đến tặng cho quyền sử dụng đất cha mẹ và vợ chồng người con có lý, có tình thì phải xem xét toàn diện cả về pháp luật và thực tiễn.

Thông thường, khi giải quyết các trường hợp này, Tòa án nhân dân quận Ba Đình căn cứ vào các chứng cứ do đương sự cung cấp, nếu việc tặng cho không thể hiện bằng văn bản gì và chưa làm thủ tục theo quy định của pháp luật thì không công nhận quyền sử dụng đất đó mà chỉ xác định nhà là tài sản chung của vợ chồng và chia ngôi nhà cho vợ (chồng) mà cha mẹ là người có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó. Trường hợp vợ chồng được cha mẹ tặng cho

quyền sử dụng đất có thể hiện bằng văn bản nhưng chưa làm thủ tục theo quy định của pháp luật thì có thể xem là cha mẹ đã cho và xác định đó là tài sản chung của vợ chồng để phân chia theo quy định của pháp luật; bởi lẽ ý chí của người tặng cho (cha mẹ) đã thể hiện việc cho tài sản rồi nhưng vì nhiều lý do khác nhau mà chưa làm thủ tục theo quy định của pháp luật.

Ví dụ, vụ án ly hôn giữa anh Nguyễn Thông T với chị Phạm Thị Thúy A, nội dung vụ án như sau:

Anh Nguyễn Thông T trình bày: Anh và chị Phạm Thị Thúy A kết hôn năm 1995. Do cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên vợ chồng anh và chị Thúy A sống ly thân từ năm 2005. Nay không còn tình cảm vợ chồng, gia đình không có khả năng đoàn tụ, anh đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị Thúy A. Anh và chị Thúy A có một con chung sinh năm 2001, anh đồng ý để chị Thúy A nuôi dưỡng và có trách nhiệm cấp dưỡng. Về tài sản, có nhà đất tại số 2, tổ 3, phường QH, quận BĐ là của cha mẹ anh cho vợ chồng anh ở nhờ. Trong quá trình sinh sống, vợ chồng anh có tôn tạo, sửa chữa nhà từ nhà 1 tầng thành nhà 3 tầng. Nay anh xác định nhà đất là của cha mẹ anh, anh đồng ý chia giá trị xây dựng, sửa chữa, cải tạo nhà, công trình phụ trên diện tích đất trên và hỗ trợ 50.000.000đ để mẹ con chị A tự lo chỗ ở khác. Nếu chị Thúy A không đồng ý thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Phạm Thị Thúy A trình bày: Chị thống nhất với trình bày của anh T về quan hệ hôn nhân và con chung. Chị và anh T sống ly thân từ cuối tháng 9/2005. Nay chị đồng ý ly hôn với anh T và xin được nuôi con. Về tài sản, nhà tại số 2, tổ 3, phường QH, quận BĐ có nguồn gốc nhà đất là của cha mẹ anh T. Cha mẹ anh T đã cho vợ chồng chị. Mặc dù việc tặng cho nhà đất không được lập thành văn bản nhưng vợ chồng chị đã ở trên căn nhà này từ năm 1995 và tại cuộc họp gia đình năm 2001 cha mẹ chồng của chị đã tuyên bố cho vợ chồng chị nhà đất này. Trên thực tế, vợ chồng chị đã cải tạo nhà từ 1 tầng thành 3 tầng, cha mẹ chồng chị ở gần đó nhưng không có ý kiến phản đối. Nay chị xác định nhà tại số 2, tổ

3, phường QH, quận Ba Đình là tài sản chung của vợ chồng và đề nghị Tòa án chia căn nhà trên nếu không được nhận nhà thì chị và chị đồng ý nhận giá trị.

Tại bản án số 15/2012/HNGĐ-ST ngày 28/6/2012, Tòa án nhân dân quận Ba Đình quyết định:

- Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Thông T và chị Phạm Thị Thúy A. Giao cháu M cho chị Thúy A chăm sóc nuôi dưỡng.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Thúy A về việc xác định nhà tại số 2, tổ 3, phường QH, quận Ba Đình là tài sản chung của vợ chồng. Chị Thúy A và cháu M được lưu cư tại số 2, tổ 3, phường QH, quận Ba Đình trong thời hạn 6 tháng. Buộc anh T phải thanh toán  $\frac{1}{2}$  giá trị sửa chữa nhà với số tiền 57.000.000 đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, chị Thúy A có đơn kháng cáo

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 95/2012/HNGĐ-PT ngày 31/8/2012, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi xét xử phúc thẩm, chị Phạm Thị Thúy A có đơn đề nghị giám đốc thẩm.

Tại Quyết định số 619/2013/KN-DS ngày 02/8/2013 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị đối với bản án dân sự phúc thẩm số 95/2007/HNGĐ-PT ngày 31/8/2007 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 745/2013/DS-GĐT ngày 28/10/2013, Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao đã hủy bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm và phúc thẩm nêu trên; giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân quận Ba Đình xét xử sơ thẩm lại [40].

Nhận xét, nhà đất tại số 2, tổ 3, phường QH, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội có nguồn gốc là của cha mẹ anh T. Sau khi anh T kết hôn với chị Thúy A (năm 1995) thì cha mẹ anh T cho vợ chồng anh T ở. Trong quá trình quản lý, sử dụng, anh T và chị Thúy A đã sửa chữa, cải tạo căn nhà để ở. Khi vợ chồng chị Thúy A sửa chữa, cải tạo không ai trong gia đình anh T phản đối hoặc khiếu nại. Vì thế, phải coi đây là trường hợp cha mẹ anh T tặng cho thực tế nhà đất trên cho vợ chồng anh T và chị Thúy A. Do đó, nhà đất tại số 2, tổ 3, phường QH,

quận Ba Đình là tài sản của chung vợ chồng anh T, chị Thúy A. Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm cho rằng chị Thúy A không xuất trình được hợp đồng tặng cho giữa cha mẹ anh T với vợ chồng chị Thúy A nên không có việc tặng cho nhà đất nên nhà đất vẫn là của cha mẹ anh T là không có căn cứ, không phù hợp với thực tế.

### ***2.2.3. Giải quyết tranh chấp về các khoản nợ***

Xác định đối tượng và giá trị tài sản là một trong những căn cứ quan trọng để giải quyết tranh chấp về tài sản của vợ chồng khi ly hôn. Đồng thời, việc xác định và giải quyết tranh chấp về các khoản nợ cũng là yêu cầu cần thiết giải quyết trong vụ án nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của những người tham gia giao dịch với vợ chồng.

Để giải quyết đúng, đầy đủ tranh chấp về các khoản nợ của vợ chồng, Tòa án cần xác định các khoản nợ mà vợ chồng đang tranh chấp gồm những khoản nợ nào? Nợ của ai và nợ số tiền bao nhiêu? Phát sinh trong trường hợp nào? (do vay mượn hay giao kết hợp đồng với người thứ ba). Việc xác định các khoản nợ trước hết căn cứ vào lời khai của vợ, chồng và đối chiếu với lời khai của những chủ nợ có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi đã xác định được những khoản nợ mà vợ chồng có tranh chấp, Tòa án yêu cầu các đương sự cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình để làm cơ sở xác định nghĩa vụ chung, nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân. Theo quy định của pháp luật thì vợ, chồng có trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Như vậy, có thể hiểu những giao dịch do cả hai vợ chồng cùng thực hiện là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng nên được thanh toán bằng tài sản chung. Nếu một bên vợ, chồng thực hiện giao dịch thì chỉ phát sinh trách nhiệm chung nếu giao dịch phù hợp với quy định tại Điều 25 Luật HN&GD năm 2014. Ngược lại, giao dịch không phù hợp với Điều 25 Luật HN&GD năm 2014 thì được xác định là trách nhiệm riêng của một bên, trừ



trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trường hợp một bên vợ, chồng không thừa nhận các khoản nợ là nghĩa vụ chung của vợ chồng thì Tòa án yêu cầu các bên đưa ra chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Nếu các bên đương sự không thể đưa ra chứng cứ và có yêu cầu thì Tòa án tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ để xác định cho chính xác, đảm bảo quyền lợi chính đáng của các bên tham gia trong vụ án. Việc xác định nghĩa vụ tài sản chung hay riêng của vợ chồng sẽ làm căn cứ cho việc quy định trách nhiệm của vợ chồng đối với việc trả nợ sau này.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 95 Luật HN & GD năm 2014 thì: “Trách nhiệm trả nợ của vợ, chồng đối với tranh chấp về các khoản nợ của vợ chồng trước hết do các bên thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết” [21]. Về nguyên tắc, vợ chồng cùng có công sức ngang nhau trong việc tạo lập khối tài sản chung thì tài sản chung được chia đôi theo giá trị. Vì vậy, khi giao dịch với người thứ ba được thực hiện nhằm mục đích phục vụ cho gia đình thì các nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng cũng được chia đôi. Giá trị tài sản mỗi bên được hưởng là giá trị toàn bộ tài sản chung sau khi trừ đi các khoản nợ mới được chia cho vợ chồng. Mỗi bên nhận tài sản phải chịu trách nhiệm trả nợ tương ứng với phần tài sản nhận được để đảm bảo quyền lợi cho các chủ nợ. Trường hợp nợ riêng của bên nào sẽ do bên đó chịu trách nhiệm trả. Căn cứ vào các quy định của pháp luật, Tòa án nhân dân quận Ba Đình đã giải quyết các vụ án theo trình tự tố tụng. Trong các vụ án xin ly hôn có tranh chấp về tài sản, các Thẩm phán đã hướng dẫn đương sự kê khai những khoản nợ chung của vợ chồng để giải quyết trong cùng vụ án. Hầu hết các vụ án khi giải quyết tài sản tranh chấp đều có phân chia trách nhiệm trả nợ chung rõ ràng, hợp lý. Tuy nhiên, cũng còn một số trường hợp khi giải quyết do đương sự không đến Tòa án để làm việc, các đương sự yêu cầu tự giải quyết phần nợ này nên Thẩm phán đã tách phần nợ của một số người để giải quyết trong một vụ án khác khi có yêu cầu.

Ví dụ, vụ án ly hôn giữa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Kim O với bị đơn là anh Trương Văn Q, nội dung vụ án như sau:

Chị Nguyễn Thị Kim O trình bày: Chị và anh Q kết hôn năm 2002. Sau khi kết hôn về chung sống tại phòng 301 khu 2,1 ha, phố Nguyễn Văn Ngọc, phường CV, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Năm 2007, vợ chồng chị bán căn nhà này và chuyển về sống tại nhà riêng của chị tại số 642 đường B, phường VP, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Trong khoảng 3 năm trở lại gần đây, chị làm ăn gặp khó khăn nhưng anh Q vẫn đi chơi cờ bạc. Nay chị O đề nghị Tòa án cho tôi được ly hôn với anh Q.

Về con chung, vợ chồng chị một con chung sinh năm 2005, hiện đang ở chị.

Về tài sản, nhà đất tại địa chỉ số 642 đường B, phường VP, quận Ba Đình đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị, sau khi kết hôn với anh Q thì chị đứng ra thế chấp tại Ngân hàng Techcombank vay 20 tỷ để kinh doanh, khi lấy được tiền vay của ngân hàng về chị có trích ra một khoản để xây dựng lại căn nhà này thành 6 tầng.

Về khoản nợ, ngày 24/05/2011 vợ chồng chị có ký hợp đồng tín dụng số 11356/HĐTD/TH-TN/TCB SGO với Techcombank để vay số tiền 20 tỷ đồng. Để đảm bảo cho khoản vay này vợ chồng chị đã ký hợp đồng thế chấp tài sản số 2923/2011/HĐTC-TCB ngày 24/05/2011 thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 993388 ngày 08/5/2009 mang tên chủ sở hữu là chị. Khoản tiền này trên danh nghĩa là vợ chồng chị vay nợ nhưng thực tế là khoản vay của cá nhân để làm ăn kinh doanh bất động sản, anh Q có trong hộ khẩu nên ngân hàng yêu cầu anh Q ký vào hợp đồng tín dụng.

Về các khoản cho vay, chị cho rất nhiều người vay nợ có giấy tờ viết tay biên nhận tiền vay nợ của cá nhân và công ty, tổng cộng tất cả khoảng 25 tỷ đồng. Các khoản tiền vay này hiện thì những người vay không có khả năng trả nợ. Nếu anh Q yêu cầu chia khoản tiền vay này thì chị sẽ cho anh tất cả các giấy tờ liên quan đến các khoản vay nợ để anh Q tự đi đòi.

Anh Trương Văn Q trình bày, mâu thuẫn của vợ chồng anh chủ yếu là do từ khi chị O làm ăn kinh tế thua lỗ, sống thiếu trách nhiệm với gia đình con cái. Nay chị O xin ly hôn anh không đồng ý vì vợ chồng chưa thỏa thuận được về tài sản là khoản cho vay nợ. Đối với khoản nợ 20 tỷ đồng của Techcombank. Để đảm bảo cho khoản vay này vợ chồng anh đã ký hợp đồng thế chấp tài sản số 2923.2011/HĐTC-TCB ngày 24/05/2011 thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 993388 ngày 08/5/2009 mang tên chủ sở hữu là vợ anh. Khoản vay này tuy danh nghĩa là hai vợ chồng ký vay nhưng khoản tiền đó chỉ một mình chị O sử dụng, vì anh có hộ khẩu cùng chị O nên ngân hàng mới yêu cầu anh ký.

Về khoản nợ mà chị O khai cho nhiều người vay nợ tổng cộng khoảng 25 tỷ đồng, các khoản tiền cho vay này chị O lấy cả tiền chung của vợ chồng để cho người khác vay. Hiện tại, các khoản vay này chị O nói họ không có khả năng thanh toán, các giấy tờ vay nợ hiện chị O đang giữ.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 175/2014/HNGĐ-ST ngày 13/5/2014, Tòa án nhân dân quận Ba Đình quyết định:

- Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Kim O và anh Trương Văn Q.

- Về con chung: Xác nhận vợ chồng có một con chung là cháu Trương Duy A, sinh năm 2005.

- Về khoản nợ: Xác nhận chị Nguyễn Thị Kim O và anh Trương Văn Q còn nợ Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam số tiền: 32.371.459.212 đồng trong đó số tiền gốc là 19.500.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 13/05/2014 là 12.871.459.212 đồng. Buộc chị Nguyễn Thị Kim O và anh Trương Văn Q phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam số tiền là 32.371.459.212 đồng. Cụ thể: chị Oanh phải trả 16.185.729.606 đồng; anh Quang phải trả 16.185.729.606 đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, anh Trương Văn Q có đơn kháng cáo bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm phân tài sản.

Tại bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm 250/2014/HNGĐ-PT ngày 23/6/2014, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định: Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Trương Văn Q; sửa bản án sơ thẩm Xác nhận chị Nguyễn Thị Kim O nợ Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam số tiền: 32.371.459.212 đồng trong đó số tiền gốc là 19.500.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 13/05/2014 là 12.871.459.212 đồng. Buộc chị Nguyễn Thị Kim O phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam số tiền là 32.371.459.212 đồng [40].

Qua vụ án trên thấy rằng, mặc dù có lời khai chị O cho rằng chị vay tiền của Ngân hàng Techcombank sử dụng mục đích riêng là buôn bán bất động sản và anh Q ký vào hợp đồng tín dụng là do anh Q có tên trong hộ khẩu của hộ gia đình. Tuy nhiên, theo lời khai của chị O thì có việc sử dụng tiền vay của ngân hàng vào mục đích chung là sửa chữa căn nhà của vợ chồng chị O thành 6 tầng. Mặc dù, trong hợp đồng thế chấp anh Q không ký nhưng trong hợp đồng tín dụng anh Q có ký. Vì thế, anh Q phải có nghĩa vụ trả nợ ngân hàng. Trong trường hợp tài sản chung của vợ chồng anh Q không đủ trả ngân hàng thì anh Q phải dùng tài sản riêng để trả nợ. Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ lời khai của chị O cho rằng vay tiền để sử dụng vào mục đích riêng nên buộc chị O có nghĩa vụ phải trả ngân hàng là chưa đủ căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ việc anh Q ký vào hợp đồng tín dụng nên buộc anh Q phải trả ngân hàng ½ tiền vay và lãi cũng là chưa đủ căn cứ. Bởi lẽ, trường hợp này phải xác định tài sản chung của vợ chồng chị O từ đó buộc vợ chồng chị O dùng tài sản chung để trả ngân hàng. Trường hợp tài sản chung của vợ chồng chị O không còn thì phải xác định nghĩa vụ của chị O, anh Q đối với khoản nợ ngân hàng. Do anh Q có ký hợp đồng tín dụng nhưng sự tham gia của anh Q không nhiều nên cần cân nhắc tỷ lệ nghĩa vụ giữa chị O và anh Q cho phù hợp với thực tế.

## **Kết luận chương 2**

1. Qua thực tiễn giải quyết tại Tòa án nhân dân quận Ba Đình thấy rằng số lượng vụ việc hôn nhân và gia đình trong đó có các vụ án tranh chấp tài sản của vợ chồng chiếm số lượng lớn so với tổng số vụ việc dân sự (dân sự, kinh doanh thương mại, hôn nhân và gia đình, lao động). Tỷ lệ giải quyết loại vụ việc này cao chiếm trên 95%.

2. Những tranh chấp tài sản của vợ chồng khi ly hôn chủ yếu là tranh chấp bất động sản, cổ phiếu, nghĩa vụ... Trong đó đặc biệt là tranh chấp bất động sản.

3. Thực tiễn áp dụng pháp luật giải quyết các vụ án tranh chấp tài sản vợ chồng khi ly hôn của Tòa án các cấp cho thấy bên cạnh những thành tựu đạt được thì việc giải quyết chia tài sản chung vợ, chồng khi ly hôn vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế cần phải khắc phục mới có thể nâng cao hiệu quả, chất lượng giải quyết án.

### **Chương 3**

## **MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TÀI SẢN KHI LY HÔN**

### **3.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn**

Muốn pháp luật được áp dụng hiệu quả thì trước tiên các quy định pháp luật phải có tính khả thi, phù hợp với thực tiễn xã hội, các nội dung của điều luật phải rõ ràng, cụ thể, không chồng chéo, mâu thuẫn. Hiện nay các quy định của pháp luật và việc áp dụng vào giải quyết các vụ án tranh chấp tài sản vợ chồng khi ly hôn còn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập; bởi lẽ, hệ thống pháp luật của nước ta có rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật chồng chéo, mâu thuẫn. Vì vậy, cần thiết phải hoàn thiện pháp luật để việc giải quyết tranh chấp tài sản vợ chồng khi ly hôn cho phù hợp với thực tiễn. Việc hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp tài sản vợ chồng khi ly hôn được thực hiện trên hai phương diện đó là pháp luật nội dung và pháp luật tố tụng.

#### ***3.1.1. Hoàn thiện quy định về pháp luật nội dung***

Cùng với sự phát triển của xã hội, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Nhìn chung, các văn bản pháp luật điều chỉnh quan hệ hôn nhân gia đình là tương đối đầy đủ, rõ ràng giúp cho người dân có thể hiểu được và áp dụng trên thực tế. Hầu hết các vụ án có tranh chấp về tài sản khi ly hôn tại địa phương đều được giải quyết trong thời hạn luật định, đúng trình tự thủ tục và đáp ứng được yêu cầu, nguyện vọng của các bên đương sự.

Bên cạnh những mặt tích cực, trong quá trình áp dụng Luật HN&GD còn đã phát sinh nhiều vướng mắc, bất cập, gây khó khăn ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Những khó khăn, vướng mắc đó đó là các quy định của pháp luật còn nhiều điểm bất hợp lý, chưa rõ ràng. Nghiên cứu các

vướng mắc này giúp chúng ta thấy được nguyên nhân phát sinh, từ đó có thể định hướng các phương pháp giải quyết cho phù hợp.

***Thứ nhất, về căn cứ xác định tài sản chung của vợ chồng***

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật HN & GD năm 2014 thì hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng là tài sản chung của vợ chồng. Nếu nhìn nhận ở góc độ gia đình thì quy định này là hợp lý. Tuy nhiên, nếu nhìn nhận từ góc độ bảo vệ quyền sở hữu riêng của vợ chồng thì quy định này là không phù hợp. Trên thực tế, có quan điểm cho rằng, chỉ có chủ sở hữu mới có quyền thu lợi từ tài sản của mình, đây là một trong những quyền sở hữu được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Theo quy định tại Điều 192 BLDS năm 2015 thì quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. Vì vậy, phải coi hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của vợ, chồng. Tuy nhiên, có quan điểm cho rằng trong quan hệ hôn nhân, vợ chồng cùng chung sức, chung ý chí tạo dựng tài sản chung nhằm bảo đảm nhu cầu chung của gia đình. Vì vậy, căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng không nhất thiết do cả hai vợ chồng trực tiếp tạo ra mà chỉ cần một bên vợ, chồng tạo ra được trong thời kỳ hôn nhân. Tài sản riêng của vợ, chồng cũng được sử dụng vào mục đích chung của gia đình nếu tài sản chung không đáp ứng đủ. Do đó, nên coi hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản riêng của vợ, chồng là tài sản chung của vợ chồng. Quan điểm này đã được các nhà làm luật thể hiện trong Luật HN & GD năm 2014.

Chúng tôi cho rằng, mặc dù khoản 1 Điều 33 Luật HN & GD năm 2014 quy định hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản riêng của vợ, chồng là tài sản chung của vợ chồng, song căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng phải là những tài sản do vợ, chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, nên xác định hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản riêng của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng nếu chủ sở hữu đồng ý nhập vào tài sản chung. Vì vậy, cần thiết bổ sung quy định về căn cứ xác định tài sản chung của vợ chồng tại điều 33

Luật HN&GD năm 2014 theo đó hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân là nguồn sống duy nhất của gia đình là tài sản chung, nếu khi hoa lợi lợi tức đó không là nguồn sống duy nhất của gia đình nữa thì vẫn là tài sản riêng trừ khi các bên có thỏa thuận khác.

- Theo quy định tại Điều 33 Luật HN&GD năm 2014 thì tài sản chung của vợ chồng được xác lập dựa vào nguồn gốc tài sản và thời kỳ hôn nhân. Ngày chấm dứt hôn nhân trước pháp luật được tính từ ngày vợ, chồng chết hoặc theo phán quyết của Tòa án tuyên bố vợ, chồng chết có hiệu lực pháp luật; đối với trường hợp vợ chồng ly hôn, quan hệ vợ chồng chấm dứt kể từ khi phán quyết của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Có nhiều trường hợp khi tình cảm vợ chồng không còn, trước khi ly hôn, vợ, chồng thường có hành vi phá tán, giấu diếm tài sản, tiền bạc là tài sản chung của vợ chồng. Vấn đề cần bàn là làm thế nào để xác định thời điểm cuối cùng để tính căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng và có biện pháp bảo vệ khối tài sản chung đó. Mặc dù các bên có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo vệ khối tài sản chung nhưng không phải tài sản nào và bất cứ trường hợp nào cũng được Tòa án chấp nhận. Vì vậy, pháp luật cần có quy định cụ thể để dự liệu các trường hợp này nhằm bảo vệ khối tài sản chung của vợ chồng trước khi Tòa án giải quyết ly hôn.

- Đối với trường hợp vợ, chồng bị Tòa án tuyên bố chết mà trở về, quan hệ hôn nhân được phục hồi nếu người chồng, vợ kia chưa kết hôn với người khác thì thời kỳ hôn nhân được tính như thế nào, căn cứ xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng được áp dụng ra sao? Vấn đề này cũng chưa được dự liệu trong luật. Trường hợp này, thời kỳ hôn nhân bị gián đoạn một thời gian (từ khi quyết định tuyên bố người chồng, vợ chết có hiệu lực đến khi họ trở về), tài sản của người chồng, vợ bị tuyên bố chết được giao cho một người quản lý hoặc phân chia thừa kế. Vì vậy, những tài sản mà người vợ, chồng được quản lý, chia từ khối tài sản chung, tài sản tạo ra và những giao dịch dân sự liên quan đến tài sản trong thời kỳ này là tài sản và nghĩa vụ tài sản riêng của người vợ, chồng đó



sẽ phù hợp với điều kiện thực tế. Do đó, Luật HN&GD nên sửa đổi theo hướng: Khi phán quyết của Tòa án tuyên bố vợ, chồng chết có hiệu lực pháp luật thì quan hệ hôn nhân của họ cũng chấm dứt. Nếu sau này họ trở về thì quan hệ hôn nhân không đương nhiên được phục hồi dù người chồng, vợ của họ chưa tái hôn với người khác. Nếu họ muốn tái hợp với nhau thì phải đăng ký kết hôn lại theo quy Như vậy, khi vợ chồng ly hôn mà bản án, quyết định của Tòa án chưa có hiệu lực pháp luật được xem là thời kỳ hôn nhân. Những tài sản phát sinh từ thời điểm vợ, chồng nộp đơn xin ly hôn đến trước khi án có hiệu lực pháp luật, như vậy quan hệ hôn nhân mới sẽ được xác lập và chế độ tài sản của vợ chồng cũng được phát sinh mới theo luật định. Quy định như vậy mới tạo được sự thống nhất về cơ sở pháp lý khi áp dụng pháp luật hôn nhân gia đình vào đời sống xã hội.

***Thứ hai, cần có quy định về hợp đồng tặng cho thực tế bất động sản***

Một loại tranh chấp phổ biến hiện nay trong các tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng đó là khi ly hôn thì bố mẹ của vợ hoặc chồng cho rằng nhà, đất mà vợ chồng đang tranh chấp là bố mẹ cho mượn hoặc chỉ cho con trai, con gái, không cho con dâu, con rể. Nếu chỉ căn cứ vào pháp lý đơn thuần thì Tòa án không thể phân định rõ ràng là bố mẹ đã cho hay chưa cho, cho chung hay cho riêng vì thường thì việc cho này không thể hiện bằng văn bản mà hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng. Hiện nay, chưa có văn bản pháp luật nào chính thức quy định về vấn đề này mà chỉ có án lệ của Tòa án nhân dân tối cao. Chúng tôi cho rằng, cần có văn bản chính thức quy định nếu đất do bố mẹ mua để cho vợ chồng người con đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giao cho vợ chồng người con sử dụng trong một thời gian dài, trong quá trình sử dụng vợ chồng con đã kê khai, đứng tên trong sổ địa chính hoặc các con chưa đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã có thời gian sử dụng lâu dài, khuôn viên đất mà vợ chồng ở độc lập với nơi ở của bố mẹ, trong quá trình sử dụng vợ chồng đã cùng nhau xây dựng nhà ở và sản xuất, sinh hoạt

trên đất nhưng bố mẹ không có ý kiến gì chỉ đến khi vợ chồng các con xin ly hôn thì bố mẹ mới khai là đất của bố mẹ chưa cho thì cần xác định là tài sản chung của vợ chồng nếu bố mẹ không có chứng cứ khác để chứng minh.

***Thứ ba, cần có hướng dẫn về công sức đóng góp của vợ chồng để áp dụng thống nhất khi giải quyết tranh chấp tài sản chung vợ chồng khi ly hôn***

Thực tế việc xác định công sức đóng góp mới chỉ mang tính chất định tính chứ không có một định lượng rõ ràng dẫn đến cách hiểu, cách áp dụng khác nhau, dễ tạo ra xu hướng có một bộ phận không nhỏ các Thẩm phán lợi dụng việc không quy định rõ ràng về công sức đóng góp nên đã áp dụng phân chia tài sản một cách phiến diện, có lợi cho một bên nhằm trục lợi cá nhân.

***Thứ tư, quy định về các nghĩa vụ tài sản của vợ chồng***

Khoản 2 Điều 28 Luật HN&GD năm 2014 quy định: “Tài sản chung của vợ chồng được chi dùng để đảm bảo nhu cầu của gia đình, thực hiện các nghĩa vụ chung của vợ chồng” [21]. Nhu cầu đời sống chung của gia đình bao gồm các lợi ích về tinh thần, vật chất của vợ, chồng và các thành viên trong gia đình. Tài sản chung của vợ chồng là cơ sở kinh tế nhằm đáp ứng các lợi ích của vợ chồng và các thành viên trong gia đình, đảm bảo cho gia đình được tồn tại và phát triển. Tài sản chung của vợ chồng là tài sản chung hợp nhất, mọi giao dịch liên quan đến tài sản chung của vợ chồng phải được sự đồng ý của cả hai vợ chồng. Thông thường, những giao dịch thường ngày mà vợ chồng xác lập với người khác nhằm đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của gia đình như ăn ở, học hành, chữa bệnh thì pháp luật luôn coi là đã có sự thỏa thuận mặc nhiên của vợ chồng, nếu liên quan đến tài sản có giá trị lớn thì cần phải có sự thỏa thuận của cả hai vợ chồng. Ngoài ra, Điều 25 Luật HN&GD năm 2014 quy định vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình. Quy định này chưa đảm bảo về quyền lợi của người thứ ba. Trên thực tế phát sinh nhiều giao dịch do một bên vợ hoặc chồng thực hiện, không phải thực hiện nhu

cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình nhưng lợi ích thu được cũng phục vụ cho nhu cầu chung của gia đình. Trong khi đó, pháp luật không ghi nhận đây là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng nên cần xác định là nghĩa vụ riêng của một bên vợ, chồng. Nghĩa vụ riêng được thực hiện bằng tài sản riêng của vợ, chồng; chỉ được thực hiện bằng tài sản chung nếu có sự thỏa thuận của vợ chồng. Vấn đề đặt ra là bên vợ (chồng) có nghĩa vụ với người thứ ba không có tài sản riêng để thanh toán mà người chồng (vợ) của họ không đồng ý dùng tài sản chung để thực hiện nghĩa vụ với người thứ ba thì người thứ ba không thể lấy lại tài sản của mình. Như vậy, quyền lợi của người thứ ba tham gia giao dịch với vợ chồng không được đảm bảo. Đây cũng là một trong những hạn chế của pháp luật khi giải quyết tranh chấp về tài sản của vợ chồng.

### ***3.1.2. Hoàn thiện quy định về pháp luật tố tụng***

***Thứ nhất, BLTTDS hiện cần có những quy định riêng về thủ tục tố tụng đối với một số tranh chấp đặc thù như tranh chấp về hôn nhân và gia đình***

Việc pháp luật tố tụng không có những quy định riêng về trình tự, thủ tục tố tụng đối với những tranh chấp có tính đặc thù này là một khiếm khuyết không hề nhỏ làm ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả, chất lượng giải quyết vụ án. Hiện nay, Nhà nước ta đã thông qua Luật tổ chức Tòa án và trong đó có quy định thành lập Tòa gia đình và vị thành niên, như vậy chúng ta càng cần có một quy định tố tụng riêng về lĩnh vực giải quyết tranh chấp hôn nhân và gia đình.

***Thứ hai, hoàn thiện quy định về hòa giải trong giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình***

Đối với các tranh chấp về hôn nhân và gia đình, việc hòa giải và vai trò hòa giải của Tòa án là rất quan trọng, mục đích hòa giải trong vụ án hôn nhân và gia đình mang nhiều ý nghĩa tích cực, nó liên quan đến hạnh phúc gia đình và sự ổn định của các mối quan hệ xã hội, do đó Thẩm phán tiến hành hòa giải phải là người có kiên nhẫn và tâm huyết. Để công tác hòa giải mang lại hiệu quả luật cần quy định khi hòa giải các vụ án về hôn nhân và gia đình cần có các chuyên gia

tâm lý tham gia hòa giải. Các chuyên gia tâm lý là những hiểu biết sâu sắc về các mối quan hệ trong gia đình thì sự lắng nghe, phân tích thấu đáo của họ cũng sẽ góp phần rất lớn cải thiện mối quan hệ và những xung đột tranh chấp giữa các bên.

Đối với các tranh chấp về tài sản khi ly hôn có liên quan đến quyền sử dụng đất, vẫn còn nhiều ý kiến không thống nhất khi thụ lý, giải quyết vụ án. Theo quy định tại Điều 203 Luật đất đai năm 2013 thì Tòa án chỉ thụ lý, giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất khi tranh chấp đó đã được hòa giải ở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp. Như vậy, có tranh chấp có liên quan đến quyền sử dụng đất phải thông qua hòa giải ở cơ sở là thủ tục bắt buộc.

Vậy đối với vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp tài sản là quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất thì có phải thực hiện thủ tục hòa giải ở cơ sở hay không. Hiện nay có ý kiến khác nhau về vấn đề này. Có ý kiến cho rằng: Tất cả những vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình (kể cả tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn) mà có liên quan đến đất đai đều phải thông qua thủ tục hòa giải ở cấp xã. Tuy nhiên có một số ý kiến cho rằng cách giải quyết này là không đúng quy định thực chất của Luật Đất đai. Bởi lẽ, theo quy định của Luật Đất đai thì chỉ những trường hợp tranh chấp đất đai mới thuộc đối tượng phải qua thủ tục hòa giải ở cơ sở mà cụ thể là Ủy ban nhân dân cấp xã trước khi khởi kiện đến Tòa án, còn vụ án HN&GD mà vợ chồng có tài sản là quyền sử dụng đất hoặc không có tài sản là quyền sử dụng đất thì quan hệ của vụ án là quan hệ hôn nhân và gia đình, không phải là quan hệ đất đai. Mặt khác, tranh chấp đất đai là tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai hoặc nhiều bên trong quan hệ đất đai; còn trong quan hệ hôn nhân và gia đình có thể vợ chồng có đất đai và yêu cầu Tòa án phân chia cho họ trên cơ sở Luật HN&GD là chủ yếu, để xác định ai được chia nhiều hơn, ai được chia ít hơn, chứ không phải dựa chủ yếu vào Luật Đất đai và BLDS để xác định quyền và nghĩa vụ vợ chồng.

Trong thực tiễn xét xử, do quy định của pháp luật không hạn định loại tranh chấp đất đai nào phải qua hòa giải ở cấp cơ sở nên nhiều Thẩm phán đã lựa chọn theo “giải pháp an toàn” là bất cứ tranh chấp nào mà đối tượng của tranh chấp đề cập đến đất đai là đều yêu cầu đương sự quay trở về hoà giải ở cấp cơ sở. Điều này dẫn đến nhiều trường hợp gây khó khăn cho đương sự và kéo dài các thủ tục tố tụng, thậm chí việc áp dụng quá cứng nhắc điều luật cũng đã dẫn đến nhiều vụ án việc hoà giải ở cấp cơ sở chỉ mang tính hình thức. Ví dụ, tranh chấp đất đai không được hoà giải, bản thân kết quả của việc hoà giải thành này cũng không có giá trị thực hiện bởi lẽ, kể cả khi các bên đã bước vào quá trình tố tụng, BLTTDS cũng đã quy định những vụ án không được tiến hành hoà giải. Tuy nhiên, điều này lại không đặt ra đối với thủ tục hoà giải tiền tố tụng (Điều 203 Luật Đất đai năm 2013). Bên cạnh đó, trong nhiều vụ án vợ, chồng ly hôn tranh chấp tài sản chung là quyền sử dụng đất hoặc tranh chấp giữa vợ chồng và người khác về quyền sử dụng đất... nhiều trường hợp Toà án đã ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 214 BLTTDS để buộc các đương sự phải quay trở về cấp cơ sở để hoà giải là không hợp lý.

Theo ý kiến chúng tôi, đối với tranh chấp đất đai giữa vợ và chồng trong vụ án ly hôn thì không cần qua hòa giải ở cơ sở vì bản chất đây là quan hệ nhân thân trong vụ án hôn nhân gia đình. Đối với tranh chấp giữa vợ chồng với người thứ ba về đất đai trong vụ án ly hôn thì cần phải qua hòa giải ở cơ sở vì bản chất của tranh chấp về tài sản ở đây là quan hệ dân sự có liên quan đến quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất chứ không chỉ là quan hệ hôn nhân. Vì vậy, cần quy định cụ thể những tranh chấp đất đai giữa vợ chồng với người thứ ba cần phải qua hòa giải ở cơ sở để việc giải quyết được thực hiện thống nhất ở các cấp xét xử.

## **3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn**

### ***3.2.1. Giải pháp nâng cao chất lượng xét xử các vụ án tranh chấp tài sản khi ly hôn***

Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật khi giải quyết các loại vụ án nói chung, trong đó có các tranh chấp về tài sản của vợ chồng khi ly hôn. Tăng cường công tác tập huấn các văn bản quy phạm pháp luật mới có liên quan đến công tác xét xử án dân sự, hôn nhân và gia đình. Tổ chức các Đoàn công tác để rút kinh nghiệm về những sai sót mà Tòa án thường gặp. Tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo và đào tạo lại đối với Thẩm phán, cán bộ Tòa án các cấp để nâng cao khả năng hoàn thành nhiệm vụ. Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ cho Hội thẩm nhân dân để đảm bảo khi xét xử Hội thẩm nhân dân ngang quyền với Thẩm phán.

Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng; bồi dưỡng Thẩm phán, cán bộ tòa án; rèn luyện phẩm chất chính trị, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để xây dựng đội ngũ Thẩm phán và cán bộ Tòa án vững về chính trị, giỏi về chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng ngày càng cao của công cuộc cải cách tư pháp và yêu cầu của nhân dân.

Tăng cường công tác tập huấn để cải thiện kỹ năng viết bản án, kỹ năng tiếp cận với công nghệ thông tin, hỗ trợ cho công tác xét xử. Thường xuyên tổ chức Hội thảo chuyên đề để nâng cao chất lượng trong hoạt động xét xử và tham gia góp ý xây dựng pháp luật.

Giải pháp về tổ chức, quản lý: bổ sung kịp thời số cán bộ, Thẩm phán còn thiếu cho các đơn vị trong toàn ngành, tránh hiện tượng quá tải trong công việc. Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị. Đối với các đơn vị có kết quả công tác chưa cao thì cần làm rõ các nguyên nhân; xác định trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu đơn vị. Tăng cường tinh thần trách nhiệm của từng cán bộ, Thẩm phán trong công tác. Nâng cao hơn nữa kỷ luật công vụ.

Mạnh dạn quy hoạch cán bộ trẻ, có năng lực, có khả năng phát triển trong ngành để đào tạo, bồi dưỡng làm nguồn Thẩm phán và cán bộ lãnh đạo. Tăng cường hợp tác quốc tế để đưa cán bộ trẻ đi đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp.

Giải pháp về bảo đảm cơ sở vật chất và quan tâm hơn nữa về chế độ, chính sách cho cán bộ làm công tác Tòa án. Trước hết, cần đảm bảo trang thiết bị, máy móc phục vụ cho cán bộ, Thẩm phán làm việc; kịp thời sửa chữa, thay mới các thiết bị đã hư hỏng hoặc quá lạc hậu. Mặc dù chế độ chính sách tiền lương đối với cán bộ đã được quan tâm chỉnh sửa theo hướng tăng dần cho cán bộ; tuy nhiên, so với sự phát triển chung của xã hội thì vẫn chưa đáp ứng đủ các nhu cầu trong đời sống. Vì vậy, cần có giải pháp về chế độ chính sách về tiền lương, phải cải tổ một cách mạnh mẽ để cán bộ an tâm công tác, phục vụ đất nước, phục vụ nhân dân.

Đẩy nhanh việc đầu tư cơ sở vật chất, trang bị phương tiện làm việc theo hướng hiện đại kể cả việc xây dựng các phòng xử án; ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý, hoạt động xét xử; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi tiếp cận Tòa án như nộp đơn khởi kiện qua mạng; lưu trữ bản án, quyết định trên đường truyền mạng nội bộ phục vụ nhanh chóng cho người dân khi có yêu cầu khai thác tài liệu.

Tăng cường công tác hòa giải: Khác với việc giải quyết vụ án hình sự hay vụ án hành chính, Điều 10 BLTTDS 2005 quy định, hòa giải là thủ tục bắt buộc trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ việc dân sự. Vì vậy, Tòa án có trách nhiệm tiến hành hòa giải và tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự có thể thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ việc dân sự.

Đối với những vụ án ly hôn có tranh chấp về tài sản giữa vợ chồng, Tòa án tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Khi thực hiện công tác hòa giải, Tòa án giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng

vũ lực bắt buộc các đương sự phải thỏa thuận không phù hợp với ý chí của mình; nội dung thỏa thuận của các đương sự không được trái pháp luật và trái đạo đức xã hội. Xuất phát từ nguyên tắc này, Thẩm phán nên kiên trì hòa giải, giáo dục, thuyết phục để các bên đương sự có thể hòa giải và thỏa thuận với nhau về những vấn đề đang tranh chấp.

Thông qua việc thực hiện hòa giải theo luật định khi giải quyết các vụ việc dân sự, Thẩm phán giải thích để các đương sự hiểu đúng pháp luật về vấn đề họ đang tranh chấp. Việc hòa giải thành có ý nghĩa rất quan trọng vì giúp cho vụ án sớm được giải quyết; đảm bảo được sự đoàn kết, ổn định trong nội bộ nhân dân; tiết kiệm và hạn chế tối đa chi phí về thời gian và tiền bạc cho các bên tranh chấp...

Kiên trì hòa giải, giáo dục, thuyết phục là một phương châm công tác của ngành Tòa án nhưng không phải thẩm phán nào cũng ý thức được vấn đề này trong khi tiến hành hoạt động nghề nghiệp; khi xét xử, Thẩm phán cần chú trọng đến chất lượng xét xử, đồng thời giáo dục pháp luật cho đương sự và những người tham dự phiên tòa là cần thiết.

Bên cạnh việc củng cố và kiện toàn hệ thống pháp luật, nâng cao điều kiện vật chất và con người góp phần thực hiện có hiệu quả công tác xét xử, giải quyết các tranh chấp về tài sản của vợ chồng khi ly hôn, các cấp, các ngành cần quan tâm tăng cường công tác giáo dục, phổ biến pháp luật để mọi công dân đều biết và thực hiện.

Công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho công dân là nhiệm vụ chung của các cơ quan tư pháp, việc tuyên truyền, giáo dục pháp luật có thể được thực hiện ở nhiều cơ quan, đơn vị. Đối với Tòa án, giáo dục pháp luật là một trong những chức năng, nhiệm vụ mà hoạt động xét xử tại phiên tòa là công khai. Vì vậy ngoài hội đồng xét xử còn có đông đảo nhân dân theo dõi phiên tòa, nhất cử nhất động của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa nói riêng, hội



đồng xét xử nói chung đều được những người tham gia tố tụng, đương sự của vụ án và những người tham dự phiên tòa quan sát, đánh giá.

Thông qua các phiên tòa xét xử lưu động, Tòa án giải quyết các vụ án ly hôn có tính chất phức tạp, điển hình để tuyên truyền pháp luật cho nhân dân. Các phiên tòa lưu động thường có tính chân thực, gần gũi nên người dân có thể tự liên hệ vào bản thân mình mà hiểu các quy định của pháp luật. Đồng thời, trước khi xét xử lưu động, địa phương thường phối hợp với Phòng Tư pháp, Hội Liên hiệp phụ nữ, Đoàn thanh niên để có hướng tuyên truyền phù hợp.

Qua nghiên cứu thực tiễn giải quyết tranh chấp về tài sản của vợ chồng khi ly hôn tại Tòa án nhân dân quận Ba Đình, có thể thấy rằng các tranh chấp ngày càng nhiều và có tính chất ngày càng phức tạp hơn. Vì vậy, để pháp luật ngày càng đi vào cuộc sống, đảm bảo sự công bằng, hợp lý, đảm bảo quyền lợi chính đáng cho đương sự thì bên cạnh sự công tâm, yêu nghề, linh hoạt, nhạy bén của người thực thi pháp luật thì phải kể đến sự đổi mới không ngừng của hệ thống pháp luật nước ta.

### ***3.2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các thiết chế hỗ trợ giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn***

*Thứ nhất, đào tạo nghiệp vụ, nâng cao năng lực chuyên môn, tuyên truyền, giáo dục, xây dựng phẩm chất đạo đức của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân.*

Tòa án là cơ quan thay mặt quyền lực Nhà nước thực thi pháp luật, cầm cân công lý, các quyết định của Tòa án có ảnh hưởng rất lớn đối với đời sống xã hội. Vì vậy đòi hỏi người “cầm cân nảy mực” mà đặc biệt là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân phải là người vừa có trình độ chuyên môn am hiểu pháp luật, vừa là người phẩm chất đạo đức trong sạch.

Hiện nay Bộ Tư pháp đã thành lập Học viện Tư pháp và trong hệ thống Tòa án đã thành lập Học viện Tòa án. Như vậy, rõ ràng chúng ta có đủ cơ sở và điều kiện thực tế để thực hiện việc đào tạo trau dồi, nâng cao năng lực chuyên

môn của cán bộ Tòa án. Tuy vậy, thực tế nhiều khi việc đào tạo chỉ mang tính hình thức nên chưa mang lại kết quả như mong muốn. Đội ngũ Thẩm phán, thư ký, cán bộ nghiệp vụ hiện nay của Tòa án còn hạn chế về trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn. Điều này đã ảnh hưởng đến số lượng, chất lượng công tác xét xử, làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích của các đương sự.

Để khắc phục được những hạn chế trên, cần thiết có những biện pháp để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ Tòa án đặc biệt là những người tham gia vào giải quyết án, chú trọng đến việc nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, Thẩm phán trong công tác xét xử như: Công tác đào tạo, đào tạo lại, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ; kỹ năng xét xử các vụ án; tập huấn các kiến thức liên quan đến công tác xét xử các vụ án hôn nhân và gia đình, nâng cao trình độ chính trị cho cán bộ, công chức.

Bên cạnh đó, cần phải thường xuyên quan tâm đến công tác bổ nhiệm. Thẩm phán, có sự phân công, bố trí hợp lý đúng với năng lực chuyên môn của Thẩm phán. Hôn nhân và gia đình là lĩnh vực mang tính đặc thù, không phải Thẩm phán nào cũng giải quyết được, vì bên cạnh năng lực chuyên môn, Thẩm phán muốn giải quyết án hôn nhân và gia đình một cách hợp tình, hợp lý còn cần có cái nhìn rộng, hiểu biết sâu sắc về tầm quan trọng, ý nghĩa nhân văn của quan hệ hôn nhân, quan hệ gia đình, từ đó họ mới có thể đưa ra những phán quyết hợp tình, hợp lý. Vì vậy cần phải tập huấn, đào tạo riêng một đội ngũ Thẩm phán làm trong lĩnh vực này thì thực tiễn xét xử sẽ đạt hiệu quả hơn.

***Thứ hai,** tăng cường vai trò của đoàn thể và các cơ quan Nhà nước khác trong việc hỗ trợ, phối hợp với Tòa án để giải quyết những tranh chấp.*

Để công tác giải quyết các vụ án ly hôn có hiệu quả thì ngoài vai trò của Tòa án thì các đoàn thể như Mặt trận Tổ quốc, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên,... cũng là những cơ quan có thể đóng góp rất lớn. Hiện nay, dù các vụ án ly hôn có tranh chấp về tài sản chung ngày càng nhiều, đa dạng và phức tạp và trong các vụ án tranh chấp đó các đương sự liên quan không được bảo vệ các quyền và lợi

ích chính đáng, nhưng thực tế cho thấy các cơ quan nêu trên với chức năng, nhiệm vụ của mình vẫn còn chưa có được tiếng nói mạnh mẽ để bảo vệ quyền lợi của công dân đặc biệt là phụ nữ, trẻ em. Do đó, cần phải có biện pháp tác động đến đoàn thể như: Ban hành các chính sách, các quy định để các đoàn thể cùng tham gia tích cực trong việc bảo vệ quan hệ hôn nhân và gia đình tại địa phương, góp phần ổn định các quan hệ xã hội.

Trong công tác xét xử các vụ án tranh chấp tài sản giữa vợ và chồng thì Tòa án cần có sự phối hợp chặt chẽ với Viện kiểm sát, Công an, chính quyền địa phương và các cơ quan ban ngành khác trong việc cung cấp thông tin, chứng cứ, tài liệu liên quan đến công tác giải quyết vụ án nhằm đảm bảo việc xét xử đúng pháp luật, kịp thời đảm bảo về mặt quyền lợi của các đương sự. Do đó, cần tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan trên với Tòa án và trách nhiệm của các cơ quan này trong việc phối hợp, hỗ trợ Tòa án trong việc thực hiện tố tụng, cụ thể hơn cần quy định rõ chi tiết những nhiệm vụ này trong luật để các cơ quan liên quan không chối bỏ hay chậm trễ khi Tòa án có yêu cầu phối hợp.

***Thứ ba, tăng cường công tác giải thích và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật***

Do các quy định của pháp luật chúng ta hiện nay vẫn còn những quy định mâu thuẫn, chồng chéo, còn nhiều các quy định chưa cụ thể, rõ ràng nên dẫn đến cách hiểu, cách áp dụng pháp luật chưa thống nhất trong hệ thống Tòa án, trong nhiều trường hợp cùng một điều luật, cùng một nội dung tranh chấp nhưng các Tòa án lại có cách nhìn nhận, đánh giá, áp dụng pháp luật và phán quyết khác nhau gây mất lòng tin trong dân chúng. Do đó, cần tăng cường công tác giải thích và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật mới có thể mang lại sự thống nhất và hiệu quả của công tác xét xử.

***Thứ tư, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong quần chúng***

Cùng với sự phát triển không ngừng của kinh tế xã hội thì quan hệ hôn nhân trong thời đại hiện nay không còn nằm trong vòng chuẩn mực, không được coi trọng, giữ gìn như trước. Khi có mâu thuẫn, vợ chồng thường không kiên nhẫn cùng nhau bàn bạc, cảm thông, “gạn đục lắng trong” để cùng tìm cách tháo gỡ mà họ dễ dàng chấp nhận sự “tan đàn xẻ nghé”. Bên cạnh đó, cùng do trình độ kiến thức pháp luật trong lĩnh vực hôn nhân của nhiều cặp vợ chồng vẫn còn hạn chế nên đã gây ra khó khăn nhất định cho cơ quan trực tiếp giải quyết vụ việc ly hôn và chia tài sản chung. Nếu ngay từ đầu các cặp vợ chồng nhận thức được tầm quan trọng, ý nghĩa, mục đích nhân văn sâu sắc của quan hệ hôn nhân, quan hệ gia đình, ý thức được việc tạo lập, giữ gìn, phát triển tài sản chung, ý thức được việc bảo vệ quyền lợi của mình đối với tài sản thì giữa họ sẽ hạn chế đến mức tối đa sự mâu thuẫn về tình cảm và sự tranh chấp về tài sản. Vì vậy cần phải có các biện pháp nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của gia đình cũng như các quy định của pháp luật trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình đến người dân đặc biệt là các cặp vợ chồng. Việc tuyên truyền có thể được thực hiện thông qua báo chí, mạng lưới truyền thanh cơ sở, internet, thông qua tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý hay xét xử lưu động của Tòa án.

### **Kết luận chương 3**

1. Hoàn thiện quy định pháp luật về tài sản của vợ chồng cũng như nâng cao chất lượng giải quyết tranh chấp tài sản của vợ chồng khi ly hôn tại Tòa án là yêu cầu tất yếu khách quan, qua đó loại bỏ những quy định không phù hợp. Mặt khác, hoàn thiện quy định pháp luật về tài sản của vợ chồng cũng là yêu cầu của xã hội, phù hợp với đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước về lĩnh vực hôn nhân và gia đình.

2. Một số giải quy định pháp luật về tài sản của vợ chồng cũng như chất lượng giải quyết tranh chấp tài sản của vợ chồng khi ly hôn bao gồm hoàn thiện quy định về nội dung và hoàn thiện quy định về pháp luật tố tụng dân sự. Ngoài

ra, để áp dụng quy định pháp luật về tài sản của vợ chồng khi giải quyết tranh chấp tài sản của vợ chồng khi ly hôn cần hoàn thiện các thiết chế hỗ trợ như tăng cường công tác giáo dục pháp luật, tăng cường vai trò của đoàn thể và các cơ quan Nhà nước khác trong việc hỗ trợ, phối hợp với Tòa án để giải quyết những tranh chấp...

3. Để nâng cao chất lượng giải quyết các vụ án tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn đòi hỏi phải hoàn thiện hơn nữa hệ thống pháp luật về tố tụng và nội dung, thực hiện tốt, đầy đủ, đồng bộ, thường xuyên những giải pháp nêu trên trong một thời gian nhất định chắc chắn sẽ nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trong giải quyết các vụ án tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn.

## KẾT LUẬN

Trong giai đoạn phát triển của xã hội hiện nay, cùng với sự phát triển của kinh tế xã hội thì số lượng các vụ án về hôn nhân và gia đình có tranh chấp tài sản khi ly hôn mà Tòa án giải quyết xảy ra ngày càng nhiều và phức tạp hơn. Từ thực tế đó, đòi hỏi ngày càng cao tính chặt chẽ, minh bạch, rõ ràng của các quy định pháp luật cũng như chất lượng áp dụng trong quá trình giải quyết các vụ án của Toà án cần phải có tầm cao và triệt để hơn.

Với phát triển của hệ thống Tòa án hiện nay đã và đang góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Tuy nhiên, ngoài những kết quả đạt được, quá trình áp dụng pháp luật trong giải quyết án chia tài sản chung của vợ, chồng vẫn còn nhiều lúng túng, bất cập làm ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp của công dân, gây mất lòng tin vào pháp luật của một bộ phận không nhỏ dân chúng. Do đó, cần phải phát hiện và đề ra biện pháp giải quyết kịp thời nhằm thích ứng với mục tiêu và đòi hỏi của công cuộc cải cách tư pháp mà Toà án giữ vai trò trung tâm hiện nay.

Trên cơ sở lý luận, từ nghiên cứu thực tiễn giải quyết về tranh chấp tài sản chung vợ chồng khi ly hôn, tác giả đã liên hệ với thực tiễn xét xử vụ án ly hôn có tranh chấp tài sản của Tòa án nhân dân quận Ba Đình. Từ thực tiễn đó, để thấy được hiệu quả áp dụng pháp luật và vận dụng đường lối chính sách của Đảng vào cuộc sống cũng như chỉ ra những tồn tại, bất cập. Đồng thời qua nghiên cứu, tác giả đã đưa ra những biện pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trong giải quyết án hôn nhân gia đình nói chung và giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn nói riêng. Những giải pháp này nếu được áp dụng thì sẽ góp phần nâng cao được chất lượng giải quyết các vụ án hôn nhân và gia đình của Toà án, đóng góp một phần làm ổn định quan hệ hôn nhân, giữ gìn pháp chế, kỷ cương pháp luật, ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hải An. *Trách nhiệm liên đới của vợ và chồng đối với hợp đồng dân sự do một bên thực hiện*, Tạp chí TAND số 12 – tháng 6/2004
2. Ban biên tập, *Không tách phần tài sản trong vụ án ly hôn mà quỹ tín dụng không tham gia để giải quyết sau*, Tạp chí TAND số 06 – tháng 3/2006
3. Bộ luật dân sự năm 2015
4. Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015
5. Nguyễn Văn Cừ (2008), *Chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội
6. Nguyễn Văn Cừ, *Thời kỳ hôn nhân – Căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng*, Tạp chí TAND số 23- tháng 12/2006
7. Đoàn Thị Phương Diệp, *Nguyên tắc suy đoán tài sản chung trong Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam và Luật Dân sự Pháp*, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp điện tử - [www.luatviet.org](http://www.luatviet.org).
8. Nguyễn Hồng Hải, *Khái quát tài sản của vợ chồng trong pháp luật hôn nhân và gia đình của một số nước trên thế giới*, [www.thongtinphapluatdansu.wordpress.com](http://www.thongtinphapluatdansu.wordpress.com)
9. Nguyễn Hồng Hải, *Một số vấn đề về áp dụng phong tục, tập quán trong giải quyết các tranh chấp về hôn nhân và gia đình*, [www.luatviet.org](http://www.luatviet.org)
10. Trần Thị Thu Hiền, *Một số vấn đề cần rút kinh nghiệm trong xét xử các vụ án hôn nhân và gia đình*, [www.thongtinphapluatdansu.wordpress.com](http://www.thongtinphapluatdansu.wordpress.com)
11. Ngô Thị Hường (2010) *Giáo trình Luật hôn nhân và gia đình*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
12. Nguyễn Thị Lan, *Một số ý kiến về quyền sở hữu tài sản của vợ chồng*, [www.luatviet.org](http://www.luatviet.org)
13. Hoàng Thế Liên(2010), *Bình luận khoa học Bộ luật dân sự Việt Nam Tập 1*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội

14. Hoàng Thế Liên (2010), *Bình luận khoa học Bộ luật dân sự Việt Nam* Tập 2, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội
15. Hoàng Thế Liên (2010), *Bình luận khoa học Bộ luật dân sự Việt Nam* Tập 3, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội
16. Trương Duy Lượng (2009) *Pháp luật dân sự và thực tiễn xét xử*, Nhà xuất bản chính trị Quốc gia, Hà Nội.
17. Luật đất đai năm 2003
18. Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 1959
19. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986
20. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000
21. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014
22. Luật Nhà ở năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009)
23. Luật Hôn nhân và Gia đình Trung Quốc
24. Nguyễn Thị Mai, *Những vướng mắc khi áp dụng các quy định của pháp luật để giải quyết các vụ án dân sự liên quan đến tranh chấp đất đai, nhà ở*, Tạp chí kiểm sát
25. Nguyễn Hồng Nam, *Chia nhà đất khi vợ chồng ly hôn*, Tạp chí TAND số 06 – tháng 3/2006
26. Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình
27. Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết một số loại tranh chấp dân sự, hôn nhân gia đình.
28. Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân gia đình.



29. Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân gia đình 2000.
30. Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân gia đình năm 2000.
31. Phùng Trung Tập (2011) *Luận bàn về các hình thức sở hữu và sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng*, Nhà xuất bản chính trị hành chính, Hà Nội
32. Phạm Tất Thắng, *Tòa án khó xác định tài sản chung, riêng khi vợ chồng ly hôn*, Báo Pháp luật Tp. Hồ Chí Minh ngày 03/4/2012
33. Trường cán bộ - TANDTC, *Tổng hợp vướng mắc về dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại*, [www.thongtinphapluatdansu.wordpress.com](http://www.thongtinphapluatdansu.wordpress.com)
34. Hồng Tú, *Thực tiễn áp dụng pháp luật về đại diện: ủy quyền về tài sản trong án hôn nhân và gia đình*, [www.thongtinphapluatdansu.wordpress.com](http://www.thongtinphapluatdansu.wordpress.com)
35. Tòa án nhân dân quận Ba Đình, *Báo cáo tổng kết năm 2012*
36. Tòa án nhân dân quận Ba Đình, *Báo cáo tổng kết năm 2013*
37. Tòa án nhân dân quận Ba Đình, *Báo cáo tổng kết năm 2014*
38. Tòa án nhân dân quận Ba Đình, *Báo cáo tổng kết năm 2015*
39. Tòa án nhân dân quận Ba Đình, *Báo cáo tổng kết năm 2016*
40. Tòa án nhân dân quận Ba Đình (bản án số 130/2012/HNGĐ - ST ngày 15/5/2012; bản án số 12/2013/HNGĐ - ST ngày 11/01/2013; bản án số 15/2012/HNGĐ-ST ngày 28/6/2012; bản án số 175/2014/HNGĐ-ST ngày 13/5/2014;
41. [https://vi.wikipedia.org/wiki/Ba\\_%C4%90%C3%ACnh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ba_%C4%90%C3%ACnh)